

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIẾNG ANH

SÁCH BÀI TẬP

3



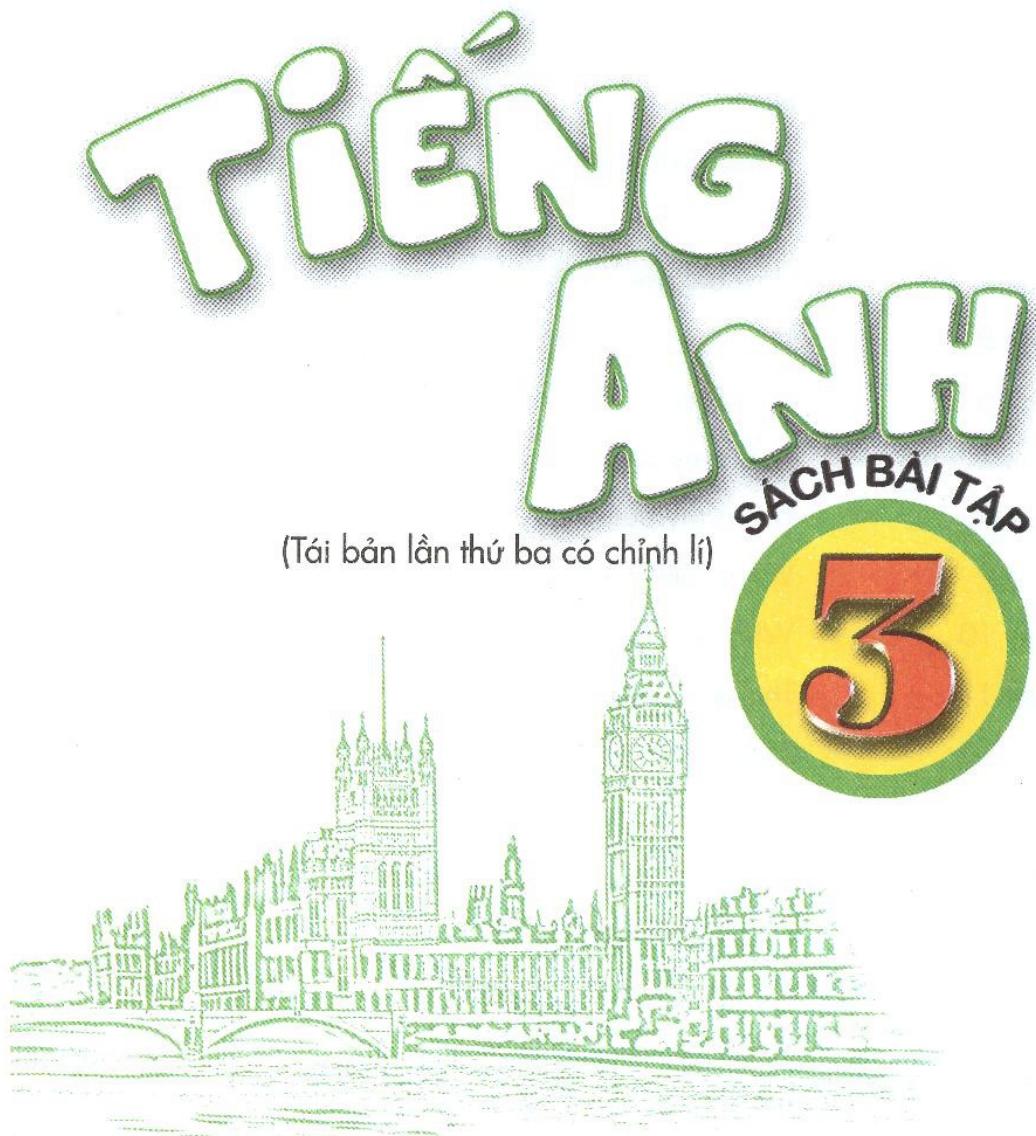
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



MACMILLAN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Phan Hà (Chủ biên)
Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc,
Trương Thị Ngọc Minh, Nguyễn Quốc Tuấn
Với sự cộng tác của Ken Wilson



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



MACMILLAN

CONTENTS

Lời nói đầu	3	
Unit 1	Hello	4
Unit 2	What's your name?	8
Unit 3	This is Tony	12
Unit 4	How old are you?	16
Unit 5	Are they your friends?	20
Unit 6	Stand up!	24
Unit 7	That's my school	28
Unit 8	This is my pen	32
Unit 9	What colour is it?	36
Unit 10	What do you do at break time?	40
Unit 11	This is my family	44
Unit 12	This is my house	48
Unit 13	Where's my book?	52
Unit 14	Are there any posters in the room?	56
Unit 15	Do you have any toys?	60
Unit 16	Do you have any pets?	64
Unit 17	What toys do you like?	68
Unit 18	What are you doing?	72
Unit 19	They're in the park	76
Unit 20	Where's Sa Pa?	80
Answer Key	84	

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Anh 3 SÁCH BÀI TẬP được biên soạn giúp học sinh củng cố, mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, đồng thời cung cấp thêm nguồn tư liệu dạy học cho giáo viên và phụ huynh sử dụng ngoài sách học sinh và sách giáo viên chính khoá để dạy thêm cho học sinh và con mình. Sách gồm 20 đơn vị bài tập tương ứng với 20 bài học trong sách học sinh. Cuối sách có phần đáp án để học sinh tự kiểm tra lại bài đã làm. Mỗi đơn vị bài tập gồm các phần sau đây:

A. PHONICS AND VOCABULARY: bài tập trong phần Phonics giúp học sinh củng cố khả năng tự đọc được các từ có các chữ cái với cách kết hợp đã học và viết đúng chính tả khi nghe đọc các từ có kết hợp tương tự. Bài tập trong phần Vocabulary giúp củng cố lại các từ đã học thông qua nhiều dạng khác nhau như đoán từ qua văn cảnh, nhìn hình đoán từ, giải từ trong ô chữ.

B. SENTENCE PATTERNS: các bài tập trong phần này giúp củng cố lại các mẫu câu đã học thông qua các hình thức như ghép hai phần của một câu, ghép câu hỏi với câu trả lời, viết câu từ những từ gợi ý.

C. SPEAKING: đây là một phần mới trong sách bài tập, giúp học sinh tự rèn luyện đối thoại với sự hỗ trợ của hình ảnh và văn bản. Trong các bài tập ở phần này, học sinh tương tác với những nhân vật đã học trong sách học sinh bằng cách xem tranh, trả lời hoặc đặt câu hỏi về nội dung nêu ra trong tranh. Ngoài ra, trong một số bài tập, học sinh dựa vào câu hỏi hoặc câu trả lời trong tranh để đặt câu hỏi hoặc trả lời dùng thông tin cá nhân. Như các phần khác, phần này cũng có đáp án gợi ý để học sinh tự kiểm tra lại.

D. READING: gồm các đoạn hội thoại hoặc đoạn văn ngắn để củng cố và phát triển thêm kỹ năng đọc hiểu thông qua các dạng điền từ trong câu, làm trắc nghiệm lựa chọn và trả lời câu hỏi có nội dung đơn giản.

E. WRITING: gồm một số bài tập củng cố và phát triển kỹ năng viết (tù và câu). Đặc biệt trong phần này có phần viết những câu trả lời, dùng những thông tin đơn giản về chính người học nhằm giúp cho học sinh tự tin hơn và thấy được lợi ích của việc học viết bằng tiếng Anh để giao tiếp.

Tiếng Anh 3 SÁCH BÀI TẬP có nhiều tranh minh họa sinh động giúp học sinh liên kết hình ảnh với ngôn ngữ và tình huống giao tiếp, đồng thời tạo hứng thú học tập cho học sinh. Nhóm tác giả hi vọng sách sẽ là một phương tiện hỗ trợ tốt cho việc dạy và học Tiếng Anh lớp 3. Chúc các em học và các giáo viên dạy tiếng Anh thành công.

Nhóm tác giả

Unit 1

Hello

A. PHONICS AND VOCABULARY

① Complete and say aloud.

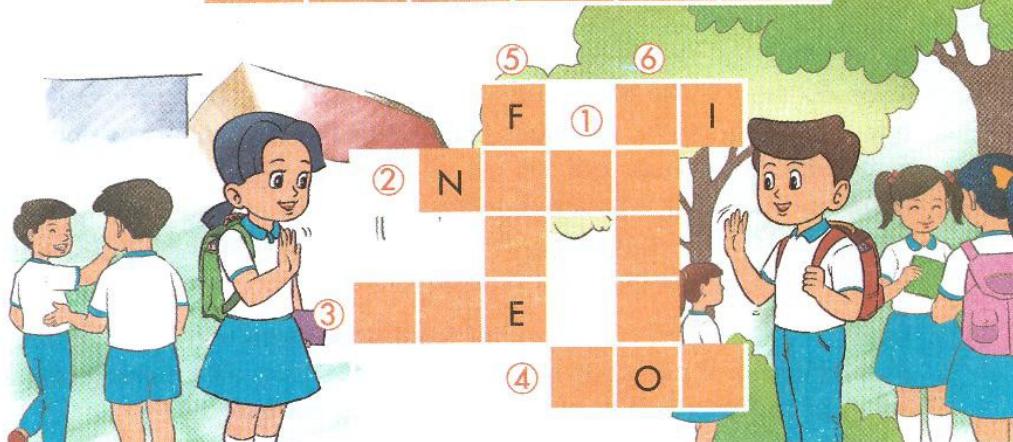
b | h

a. _ello

b. _ye

② Do the puzzle.

are hi nice fine how hello



③ Look, read and match.

1. Nam

2. Mai

3. Miss Hien

4. Quan



B. SENTENCE PATTERNS

1 Read and match.

1. Hello.

2. Hi,

3. How

4. I'm fine,

5. Nice

a. are you?

b. thanks.

c. I'm Nam.

d. to meet you.

e. Mai. I'm Quan.

2 Match the sentences.

1. Hello. I'm Mai.

2. How are you?

3. Goodbye, class.

4. Bye, Quan.

a. Bye, Mai.

b. Goodbye, Miss Hien.

c. Fine, thanks.

d. Hi, Mai. I'm Quan.

3 Put the words in order. Then read aloud.

1. you / meet / nice / to

2. Nam / you / hi / are / how

3. thanks / fine / I'm

4. Nam / bye

C. SPEAKING

Read and reply.



D. READING

① Read and match.

1. Hello. I'm Quan.
I'm in Class 3A.



2. Hello. I'm Nam.
I'm in Class 3A.



3. Hello. I'm Mai.
I'm in Class 3A too.



② Read and complete.

fine | how | hello | fine

Quan: (1) _____, Miss Hien. (2) _____ are you?

Miss Hien: Hello, Quan. (3) _____, thanks. And you?

Quan: I'm (4) _____, thank you. Goodbye, Miss Hien.

Miss Hien: Goodbye, Quan.

E. WRITING

① Look and write.



1. Hello. I'm Miss Hien.



2. Hi. _____ Quan.



3. Hello. _____ Mai.



4. Hi. _____ Nam.

② Write about you.

Name: _____

School: _____

Class: _____

Teacher: _____

Unit 2

What's your name?

A. PHONICS AND VOCABULARY

① Complete and say aloud.

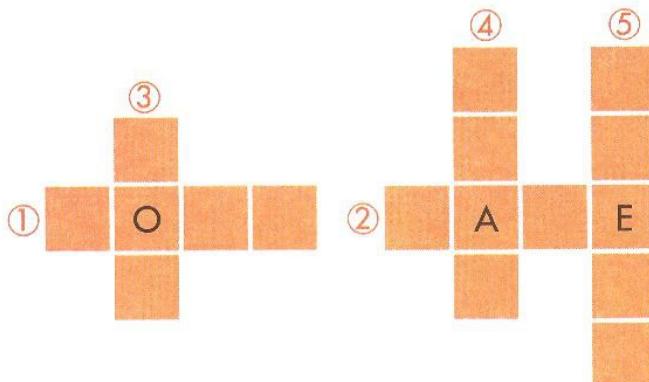
m | p

a. ___ai

b. ___eter

② Do the puzzle.

spell | name | what | your | how



③ Read and complete.

how | what's | my

1. _____ your name?
2. _____ name's Pete.
3. _____ do you spell your name?



B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1. What's

2. My name's

3. How do you

a. Linda.

b. spell your name?

c. your name?

2. Match the sentences.

1. Hello. My name's Peter.

a. My name's Linda.

2. What's your name?

b. L-I-N-D-A.

3. How do you spell Linda?

c. Hi, Peter. I'm Nam.

3. Put the words in order. Then read aloud.

1. name / my / Phong / is

_____.

2. your / what / is / name

_____?

3. do / spell / name / you / how / your

_____?

4. N-/ A / L-/ D-/ I-/

_____.

C. SPEAKING

Read and reply.

Hello. My name's Linda.



Hello. My name's Peter.
What's your name?



How do you
spell Linda?



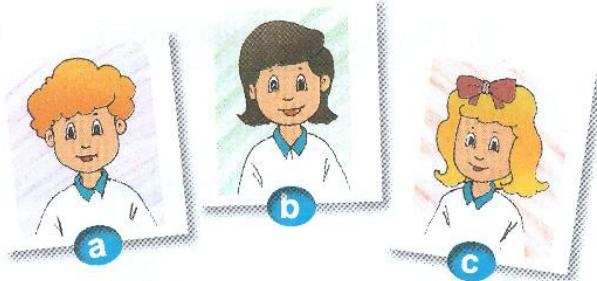
How do you
spell
your name?



D. READING

① Look, read and match.

1. Hello. My name's Linda.
2. Hi. I'm Peter.
3. Hello. My name's Hoa.



② Read and complete.

spell my P-H-O-N-G name's how

Phong: Hi. (1) _____ name's Phong.

Linda: Hello, Phong. My (2) _____ Linda.

(3) _____ do you spell your name?

Phong: (4) _____. How do you (5) _____ your name?

Linda: L-I-N-D-A.

E. WRITING

① Look and write.



1. Hello. My _____ Linda.



2. Hi. My _____ Peter.



3. Hello. My _____ Hoa.

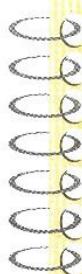


4. Hi. My _____ Mai.

② Write the missing letters.



③ Write about you.



1. What's your name?

_____.

2. How do you spell your name?

_____.

Unit 3

This is Tony

A. PHONICS AND VOCABULARY

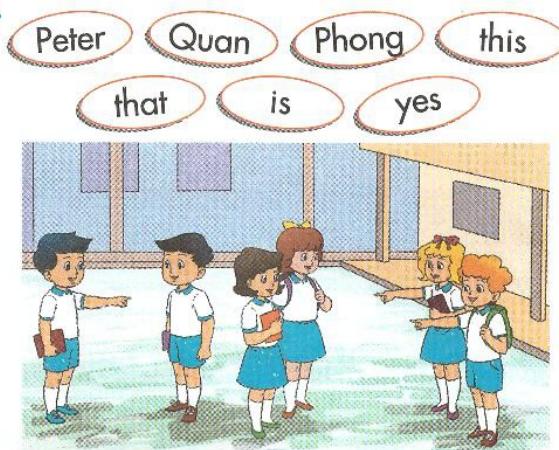
① Complete and say aloud.

t | y

a. _es

b. _ony

② Find and circle the words.



③ Look and write.



1. This is _____.



2. This is _____.



3. Mai: _____ that Linda?

Nam: _____, it is.

4. Mai: _____ that Peter?

Nam: _____, it isn't. It's Tony.

B. SENTENCE PATTERNS

1 Read and match.

1. This is

2. No,

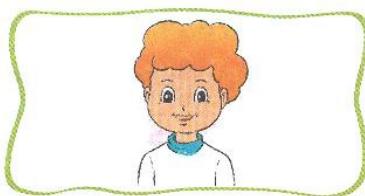
3. Is

a. that Quan?

b. Phong.

c. it isn't. It's Peter.

2 Look and write.



1. _____ this Mary?

2. _____ Peter?



3. _____ that Mary?

4. _____ Peter?

3 Put the words in order. Then read aloud.

1. that / Hien / Miss / is

2. it / is / yes

_____?

_____.

3. Linda / this / is

4. isn't / it / no

_____?

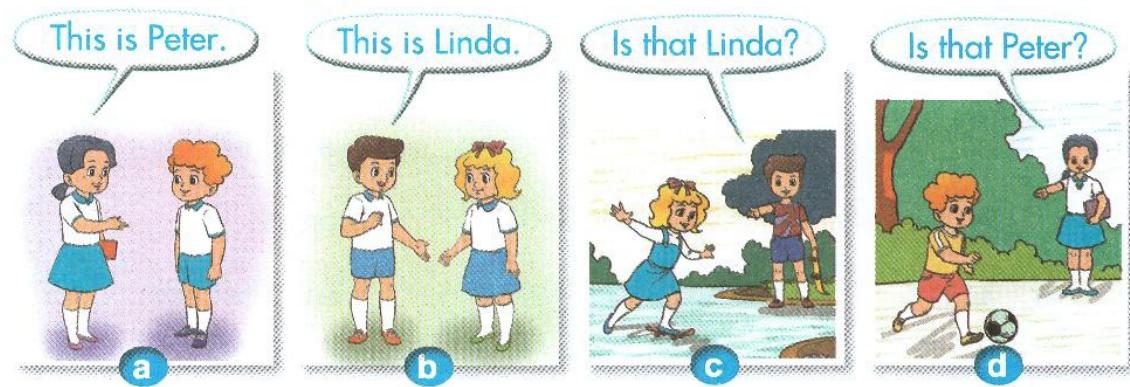
_____.

5. Peter / is / this

_____.

C. SPEAKING

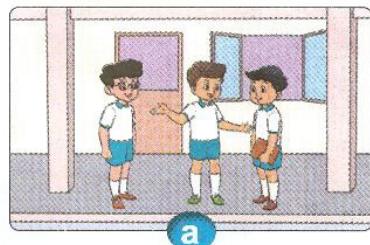
Read and reply.



D. READING

1 Look, read and match.

1. Linda: Mai, this is Peter.
Mai: Hello, Peter. Nice to meet you.
Peter: Hi, Mai. Nice to meet you too.



2. Nam: Hello, Quan. This is Phong.
Quan: Hi, Phong. Nice to meet you.
Phong: Hello, Quan. Nice to meet you too.



2 Read and complete.

meet that name's is and his

1. Hi. My _____ Nam.

4. Look at that boy. _____ name is Tony.

2. _____ is Phong.

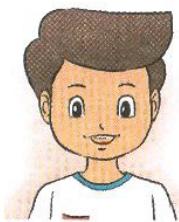
5. And that girl _____ Linda.

3. _____ this is Quan.

6. Nice to _____ you, Peter and Linda!

E. WRITING

① Look and write.



1. This is Nam. 2. This _____. 3. _____. 4. _____.

② Look and write.



1. Is this Linda? 2. Is this Peter? 3. Is that Mary? 4. Is that Mai?

_____ . _____ . _____ . _____ .

③ Write about your friend.

Draw your best friend in the box.

1. What is her/his name?

2. How do you spell her/his name?

Unit 4

How old are you?

A. PHONICS AND VOCABULARY

① Complete and say aloud.

f s

a. __ive

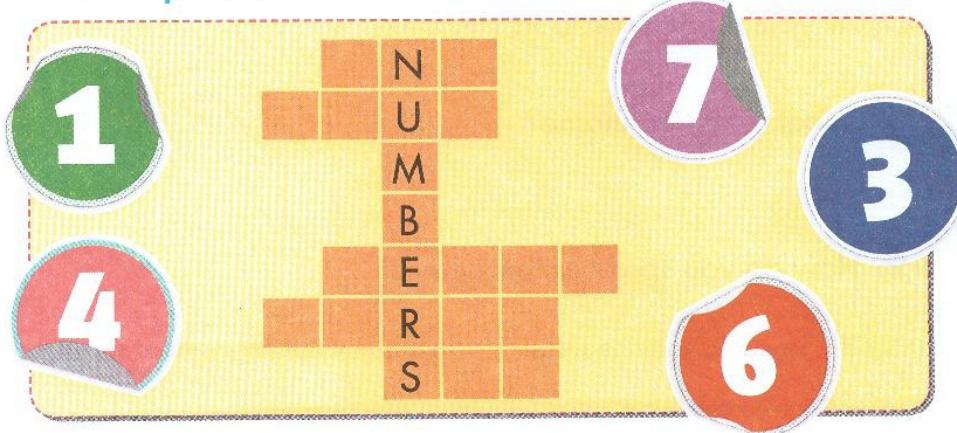
b. __ix

② Match.

one
two
three
four
five
six
seven
eight
nine
ten

6
3
7
8
2
1
4
9
10
5

③ Do the puzzle.



B. SENTENCE PATTERNS

1 Read and match.

1. Who's

2. It's

3. How old

4. I'm six

a. are you?

b. years old.

c. that?

d. Miss Hien.

2 Match the sentences.

1. Who's that?

a. Yes, it is.

2. How old are you?

b. It's Mr Loc.

3. Is that Mai?

c. She's eight years old.

4. How old is Mai?

d. I'm eight years old.

3 Put the words in order. Then read aloud.

1. that / Mai / is

_____?

2. you / old / how / are

_____?

3. nine / old / I'm / years

_____.

4. Mai / how / is / old

_____?

C. SPEAKING

Read and reply.

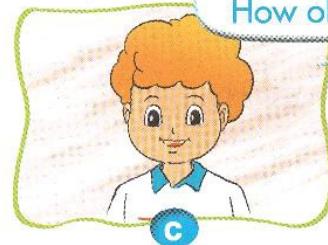


Hello. I'm Linda.
What's your name?

Is that Mai?



I'm seven years old.
How old are you?



I'm seven years old.
How old are you?

This is Tony. How old is he?



d

D. READING

① Look, read and match.

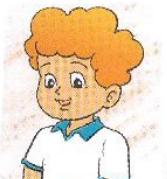
1. How old are you?
2. Who's that girl?
3. Who's that boy?



a
It's Mary.



b
I'm eight years old.



c
It's Peter.

② Read and complete.

old that no are

1. A: Is that Linda?

2. A: How old (3) _____ you, Quan?

B: (1) _____, it isn't.

B: I'm ten years (4) _____.

A: Who's (2) _____?

B: It's Mary.

E. WRITING

1 Look and write.

Peter, 7



1. Hello. My name's _____.

I'm _____ years old.

Phong, 10



2. Hello. My name's _____.

I'm _____ years old.

2 Look and write the answers.

1. Who's that?

_____ Nam.



2. How old is Nam?

He's _____.

3. Who's that?

_____ Mai.



4. How old is Mai?

She's _____.

3 Write about you.

Draw a picture of you in the box.

1. What's your name?

2. How old are you?



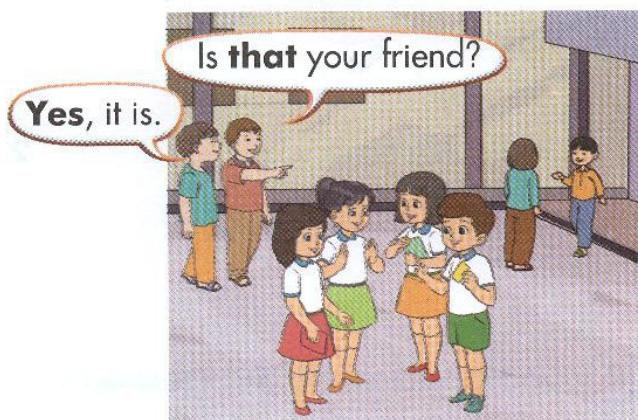
Unit 5

Are they your friends?

A. PHONICS AND VOCABULARY

① Find and circle the two words. Read them aloud.

L	J	N	M	V	R	L
R	F	D	K	R	T	K
A	R	E	N	O	T	R
Y	I	Z	F	S	H	F
R	E	W	E	R	A	T
P	N	Y	E	S	T	Y
C	D	X	Z	A	Q	J



② Read and complete.



friend friends

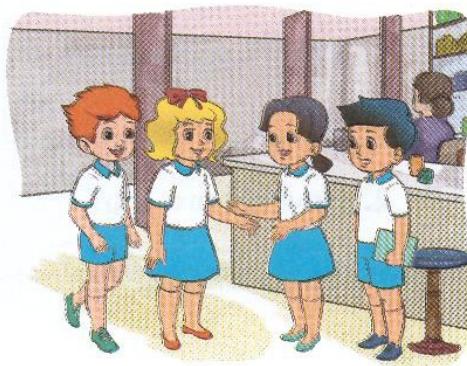


1. He's my _____. 2. She's my _____.
 3. They're my _____. 4. Peter and Linda are my _____.

③ Look, read and complete.

friend this he friends this

1. _____ is Linda.
 2. She is my _____.
 3. And _____ is Tony.
 4. _____ is my friend too.
 5. They are my _____.



B. SENTENCE PATTERNS

1 Read and match.

1. This is

2. She is my

3. Tony and Linda are my

4. They

a. are my friends too.

b. friends.

c. Linda.

d. friend.

2 Match the sentences.

1. Is this Linda?

2. Is that Tony?

3. Who are they?

4. Are they your friends?

a. Yes, they are.

b. They're Peter and Mary.

c. Yes, it is Linda.

d. No, it isn't. It's Peter.

3 Put the words in order. Then read aloud.

1. is / Peter / this

2. that / Linda / is

3. Linda / Tony / your / are / and / friends

4. aren't / they / no

C. SPEAKING

Read and reply.

Hello. This is Mary.



a

Hi. This is my friend Tony.



b

Hello. This is Nam and Quan.



c

Hello. These are my friends, Phong and Hoa.



d

D. READING

① Read and complete.

seven | years | friend | friends | name's

Hello. My (1) _____ Nam. I'm eight

(2) _____ old. I'm in class 3A. This is my best

(3) _____ Mai. She is eight years old too.

Here are Peter and Linda. Peter is (4) _____

and Linda is nine. They're my (5) _____ too.



② Read and tick (✓).

1. Nam is eight years old.
2. His best friend is Linda.
3. Linda is ten years old.
4. Peter is nine years old.
5. Peter and Linda are Nam's friends.

Yes	No

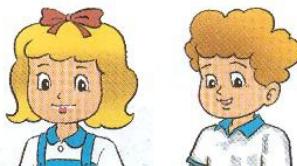
E. WRITING

① Look and write.



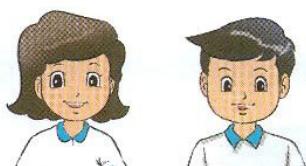
1. _____

my friend Mary.



3. Linda and Peter are
my _____.

2. And this is my
_____ Tony.



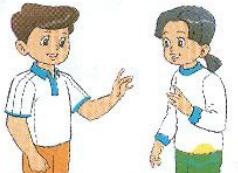
4. Hoa and Quan are
my _____ too.

② Look and write the answers.

1. Who's that? _____



2. Is Peter your friend? _____



3. Is Linda your friend? _____

4. Are Nam and Hoa
your friends? _____

③ Write about your friends.

Draw your friends in
the box.

_____ and _____
are my friends.



Unit 6

Stand up!

A. PHONICS AND VOCABULARY

① Complete and say aloud.

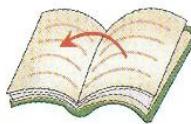
c | d

a. own b. ome

② Put the letters in order to make the words.



a. pnoe



b. ecsol

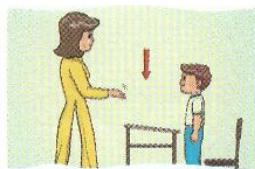


c. cemo



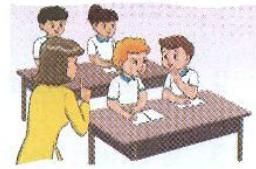
d. tdnas

_____ up



e. its

_____ down



f. ltak

don't _____

③ Put the words in the correct columns.

four	write	sit down	come in
talk	eight	ten	stand up
two	six		

Actions	Numbers
write	four

B. SENTENCE PATTERNS

1 Read and match.

1. Sit

2. Stand

3. Come

4. Open

a. up, please.

b. your book, please.

c. down, please.

d. here, please.

2 Match the sentences.

1. Who's that?

2. How old are you?

3. Don't talk, boys.

4. May I come in, Miss Hien?

a. Sorry, Mr Loc.

b. It's my friend Linda.

c. Yes, you can.

d. I'm 6 years old.

3 Put the words in order. Then read aloud.



1. may / Sir / come / in / I

_____ , _____ ?



2. please / quiet / be

_____ , _____ .



3. Miss / I / a / ask / question / may / Hien

_____ , _____ ?

4. out / may / go / I

_____ ?

C. SPEAKING

Read and reply.



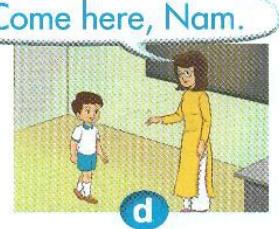
May I write my name here?



Close your book, please.



May I come in?



Come here, Nam.

D. READING

① Read and complete.

come | don't | yes | book

Tom: May I come in, Mr Loc? Miss Hien: Mai, open your

Mr Loc: (1) _____, you can. (3) _____, please.

Mr Loc: (2) _____ talk, Nam. Mai: Yes, Miss Hien.

Nam: Sorry, Mr Loc. Miss Hien: (4) _____ here, Quan.

Quan: Yes, Miss Hien.

② Read and answer as the teacher.



1. May I come in?



2. May I open the book?



3. May I go out?



4. May I write, Miss Hien?

E. WRITING

① Read and write.

1. I'm Mary. I am Mary.
2. My name's Tony.
3. What's your name?
4. It's Tony.
5. Who's that?
6. Don't talk.

② Look and write the questions.



1. Nam: May I go out?
2. Mai: _____?



3. Quan: _____?
4. Phong: _____?

③ Write three questions to ask for permission.

1. _____?
2. _____?
3. _____?

Unit 7

That's my school

A. PHONICS AND VOCABULARY

1 Complete and say aloud.

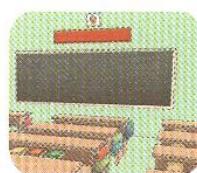
g

l

a. _ook

b. _ym

2 Do the puzzle.



4



1



3



2



5

3 Look and write.



1. That is a _____.



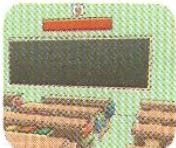
2. The _____ is large.



3. The _____ is small.



4. This is my _____.



B. SENTENCE PATTERNS

1 Read and match.

1. That is my

2. The playground is

3. Is the library

4. Is that your

a. school?

b. new?

c. classroom.

d. large.

2 Match the sentences.

1. This is my school.

2. Is that your school?

3. Is the playground large?

4. Is the library new?

a. No, it isn't. It's old.

b. Wow! It's beautiful!

c. No, it isn't. It's small.

d. Yes, it is.

3 Put the words in order. Then read aloud.

1. school / this / my / is

2. that / a / gym / is

3. is / new / computer / room / the

4. the / library / large / is

C. SPEAKING

Look and reply.

Is that a school?



Is that your classroom?

Is the library big?



Is the gym new?



D. READING

① Read and complete.

isn't	is	classroom	my	new
-------	----	-----------	----	-----

Linda: That is (1) _____ school.

Linda: Yes, it is.

Nam: Wow! It's beautiful!

Nam: Is your (4) _____ big?

Linda: Yes, it (2) _____.

Linda: No, it (5) _____.

Nam: Is it (3) _____?

It's small.

② Read and circle the correct answers.

This is my school. It is beautiful. This is my classroom. It is small. That is the music room over there. It is old and small. And that is the library. It is old but large. The gym is old but beautiful.

1. The school is _____.

A. old B. beautiful C. small

2. The classroom is _____.

A. small B. new C. big

3. The music room is _____.

A. new B. large C. old

4. The library is _____.

A. new B. large C. beautiful

5. The gym is _____.

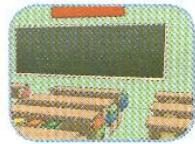
A. new B. big C. beautiful

E. WRITING

① Look, read and write.



1. This is a _____.



13



3. This is a _____. It is large.



14

2. That is a _____.



4. That is a _____. It is new.

② Look and write the answers.

1. Is that a school? _____.



15

2. Is that a playground? _____.



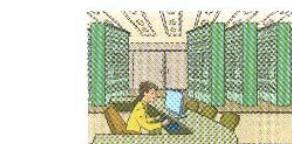
16

3. Is the computer room big? _____.



17

4. Is the library small? _____.



18

③ Write about your school.

My school is _____.

My classroom is _____.

The school library is _____.

The school playground is _____.

Unit 8

This is my pen

A. PHONICS AND VOCABULARY

① Complete and say aloud.

r th



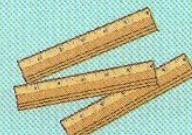
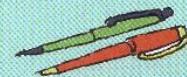
a. _____ulers

b. _____ese are rubbers.

② Find and circle the names of school things.



T	B	O	O	K	H	W
X	R	U	B	B	E	R
M	N	C	E	F	G	U
R	P	E	N	C	I	L
O	E	D	I	K	M	E
Z	N	Q	X	W	R	R
T	S	A	E	Y	P	S



③ Look and write.



1. This is my _____.

2. That is my _____.



3. These are my _____.

4. Those are my _____.

B. SENTENCE PATTERNS

1 Read and match.

1. This is my pencil

a. new too.

2. It's

b. notebooks.

3. These are my

c. new.

4. They're

d. case.

2 Match the sentences.

1. Is this your pencil?

a. Yes, they are.

2. Is that your pen?

b. No, they aren't. Those are Peter's rubbers.

3. Are these your rulers?

c. Yes, it is.

4. Are those your rubbers?

d. No, it isn't. That is Mai's pen.

3 Put the words in order. Then read aloud.

1. is / ruler / my / this

_____.

2. that / your / pencil case / is

_____?

3. are / these / notebooks / my

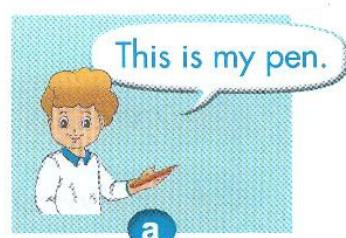
_____.

4. your / are / those / pens

_____?

C. SPEAKING

Read and ask the questions.



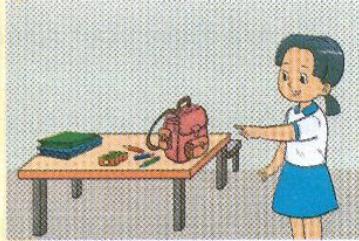
D. READING

① Read and complete.

they | books | school bag | new | that

This is my classroom. It is big. This is my

(1) _____. It is new. (2) _____ is my pencil sharpener. It is small. These are my pencils.
 (3) _____ are short. Those are my
 (4) _____. They are (5) _____.



② Read and tick (✓).

1. The classroom is big.
2. The school bag is old.
3. The pencil sharpener is small.
4. The pencils are long.
5. The books are old.

Yes	No
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

E. WRITING

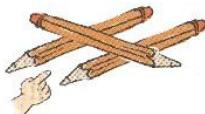
① Look and write.



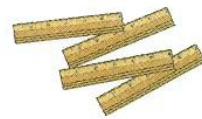
1. This _____ my _____.



2. And that _____ my _____.



3. These _____ my _____.



4. And those _____ my _____.

② Look and write the answers.

1. Is this a pen? _____.



2. Is that a pencil case? _____.



3. Are these rulers? _____.



4. Are those books? _____.



③ Write about your school things.

Draw your school bag and
books in the box.

This is my _____ and

these are my _____.



Unit 9

What colour is it?

A. PHONICS AND VOCABULARY

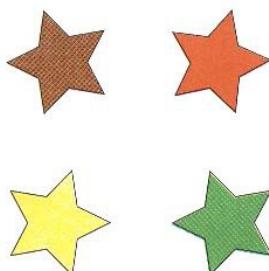
① Complete and say aloud.



a. i

b. orange

② Find and circle the names of the colours.

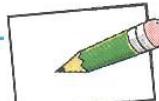


A	C	C	E	D	X	G	R
A	B	R	O	W	N	V	W
V	L	T	R	E	D	B	H
S	A	F	A	R	H	L	I
N	C	O	N	X	P	U	T
L	K	P	G	S	K	E	E
Z	U	Y	E	L	L	O	W
X	G	R	E	E	N	T	U



③ Look and write.

1. My pencil is green.



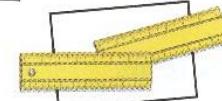
2. Your school bag is orange.



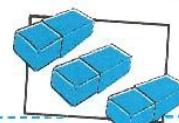
3. My pen is black.



4. My rulers are yellow.



5. Your rubbers are blue.



B. SENTENCE PATTERNS

1 Read and match.

1. Is that your pen?
2. What colour is it?
3. Are these your pencils?
4. What colour are they?

a. Yes, they are.

b. They are brown.

c. It's orange.

d. Yes, it is.

2 Read and complete.

Nam: What colour is your (1) _____?

they're

Mai: (2) _____ green.

it's

Nam: Are those your (3) _____?

notebooks

Mai: No, they aren't.

are

Nam: What colour (4) _____ your notebooks?

pencil case

Mai: (5) _____ blue.

3 Put the words in order. Then read aloud.

1. notebook / is / your / this?

_____?

2. colour / what / pen / is / your?

_____?

3. these / are / rulers / your?

_____?

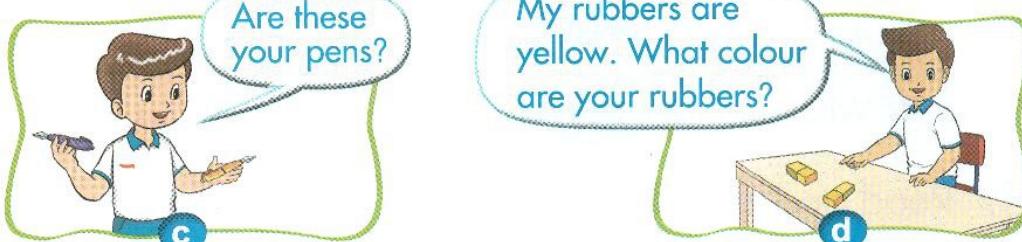
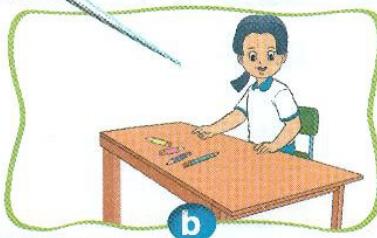
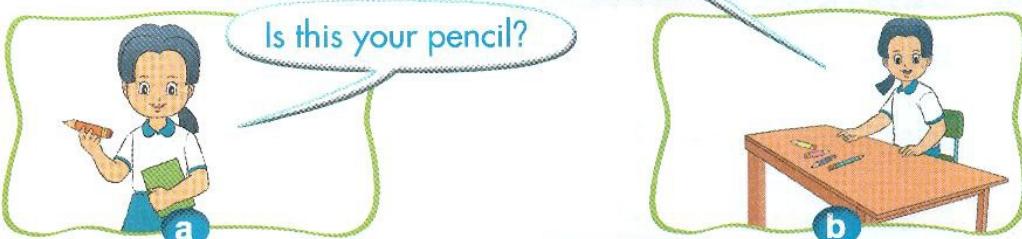
4. are / what / your pencil sharpeners / colour

_____?

C. SPEAKING

Read and reply.

What colour is your pencil?



My rubbers are yellow. What colour are your rubbers?



D. READING

① Read and complete.

pens those notebook colour yellow

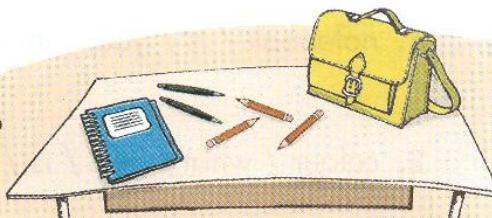
There are some school things on my desk. This is my school bag. It is (1) _____. That is my (2) _____. It is blue. These are my (3) _____. They are black. (4) _____ are my pencils. They are orange. What (5) _____ are your pencils?

② Read and write.

1. Are there any school things on the desk?

2. What colour is the school bag?

3. What colour is the notebook?

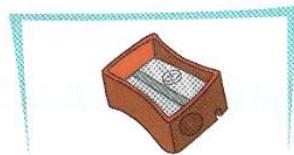
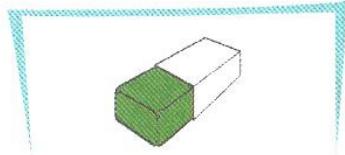


4. What colour are the pens?

5. What colour are the pencils?

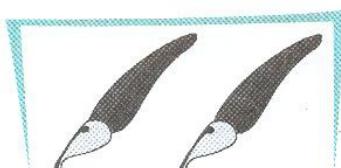
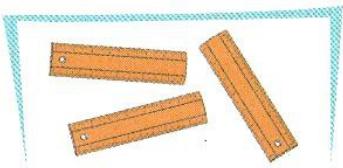
E. WRITING

1 Look and write.



1. This is my _____. It is ____ and _____.

2. That is my _____. It's _____.



3. These are my _____. They're _____. 4. Those are my _____. They're _____.

2 Write the answers.

1. What colour is your school bag?

_____.

2. What colour is your pen?

_____.

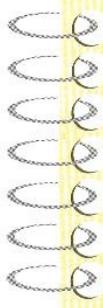
3. What colour are your notebooks?

_____.

4. What colour are your pencils?

_____.

3 Write about your school things.



Draw your school things:
a pen and two pencils,
and then colour them.

This is my _____.

It's _____.

These are my _____.

They're _____.



Unit 10

What do you do at break time?

A. PHONICS AND VOCABULARY

① Complete and say aloud.

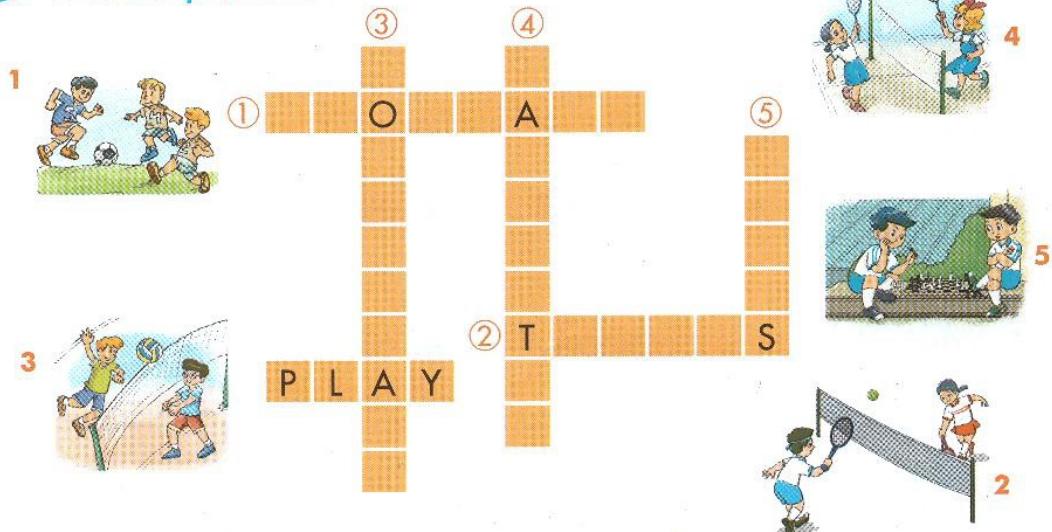
sk

bl

a. ___ ind

b. ___ ating

② Do the puzzle.



③ Look and write.

What do you do at break time?



1. We play _____.

2. My friend and I play _____.

What do you like?



3. I like _____.

4. My friends and I like _____.

B: SENTENCE PATTERNS

1 Read and match.

1. Let's
2. What do you do
3. Do you like
4. What do you

- a. like?
- b. play chess.
- c. at break time?
- d. hide-and-seek?

2 Match the sentences.

1. Let's play chess.
2. What do you do at break time?
3. Do you like badminton?

- a. I play football.
- b. Yes, I do.
- c. OK. Let's play.

3 Put the words in order. Then read aloud.

1. skating / he / likes

2. at / play / break time / hide-and-seek / they

3. do / table tennis / like / you

?

4. break time / do / play / at / you / what

?

C. SPEAKING

Read and reply.

What do you do at break time?



Do you play chess at break time?



Do you like hide-and-seek?



Let's play badminton.



D. READING

① Read and complete.

----- like | don't | what | play | do -----

Tony: (1) ____ do you do at break time?

Phong: Yes, I (4) _____.

Phong: I (2) ____ blind man's bluff.

Tony: Do you like hide-and-seek?

Tony: Do you (3) ____ it?

Phong: No, I (5) _____.

② Read and write.

Hi. My name is Quan. At break time some of my friends and I play football. Nam and Tony do not like football. They like basketball. Mai and Linda do not play football or basketball. They play badminton.

1. What is his name?

_____.

2. What do Quan and his friends play at break time?

_____.

3. What do Nam and Tony like?

_____.

4. What do Mai and Linda play at break time?

_____.

E. WRITING

① Look and write.



1. I play _____ at break time.

2. We do not play football at break time.

We play _____.



3. I like _____.

4. We do not like skipping.

We like _____.

② Write about you.

Your photo.

At break time, I play _____.

I like (name of game or sport) _____.

I do not like (name of game or sport) _____.

Unit 11

This is my family

A. PHONICS AND VOCABULARY

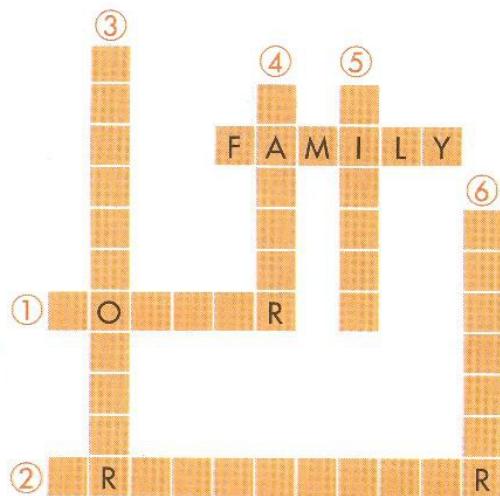
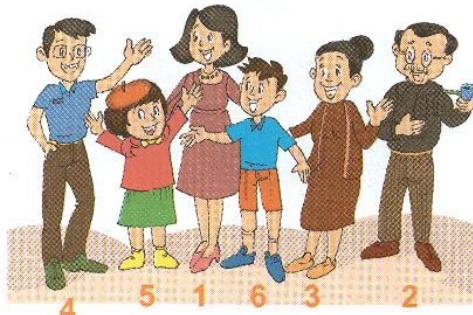
① Complete and say aloud.

br gr

a. ___ and mother

b. ___ other

② Do the puzzle.



③ Look and write.



1. My _____ is
sixty-six years old.



2. My _____ is
sixty-two years old.



3. My _____ is
forty-four years old.

4. My _____ is
forty years old.

B. SENTENCE PATTERNS

1 Read and match.

1. This is

2. How old

3. My father is

4. My sister is seven

a. is your mother?

b. young.

c. years old.

d. my grandmother.

2 Match the sentences.

1. Who's that man?

a. I'm ten.

2. How old is your brother?

b. He's my father.

3. How old are you?

c. Yes, he is.

4. Is your grandfather old?

d. He's thirteen.

3 Put the words in order. Then read aloud.

1. sister / old / my / thirteen / is / years

2. old / your / how / is / father

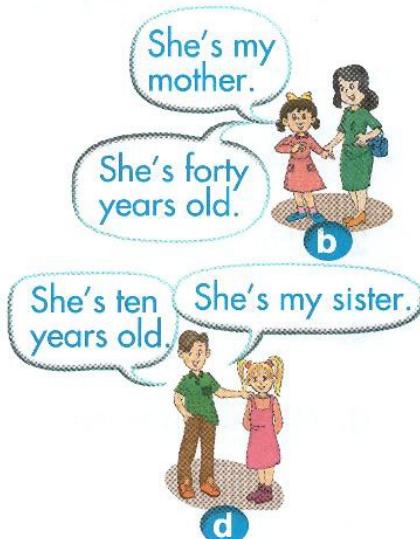
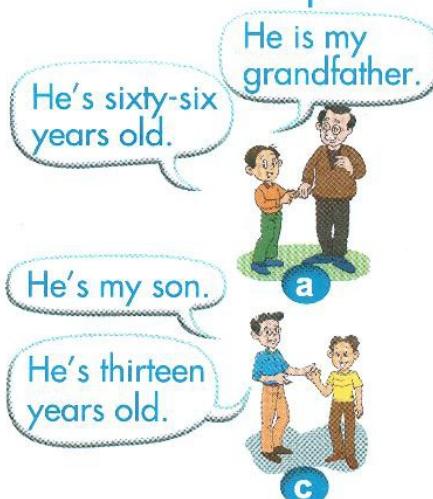
?

3. is / that / grandfather / my

4. my / is / young / mother

C. SPEAKING

Read and ask the questions.



D. READING

① Read and complete.

she | nice | woman | forty | mother

Linda: Who's that (1) _____? Mai: She is (4) _____ years old.

Mai: She's my (2) _____. Linda: She looks young and (5) _____!

Linda: How old is (3) _____? Mai: Thank you.

② Read and circle the correct answers.

My name is Tony. I am ten years old. There are five people in my family. My grandmother is seventy years old. My father is forty-five years old. My mother is young. She is thirty-eight years old. My sister is fourteen years old.

1. There are _____ people in Tony's family.

A. four B. five C. six

2. Tony is _____ years old.

A. eight B. nine C. ten

3. His grandmother is _____ years old.

A. fifty B. fifty-six C. seventy

4. His _____ is forty-five years old.

A. father B. mother C. grandmother

5. His mother is _____.

A. young B. old C. nice

E. WRITING

① Look and write.



1. There are _____ people in the family.



2. The grandfather and the _____ are old.



3. The father and the _____ are young.



4. They are a happy _____.

② Write the questions.

1. Who is that man?

He is the father.



2. How old is he?

He is forty-five years old.

3. _____?

She is the mother.

4. _____?

She is forty years old.

5. _____?

He is the son.

6. _____?

He is fifteen years old.

7. _____?

She is the daughter.

8. _____?

She is ten years old.

③ Write about your family.

There are _____ people in my family.

My father is _____ years old, and my mother is _____ years old.

My sister/brother is _____ years old. I am _____ years old.

We are a happy _____.

Unit 12

This is my house

A. PHONICS AND VOCABULARY

① Complete and say aloud.

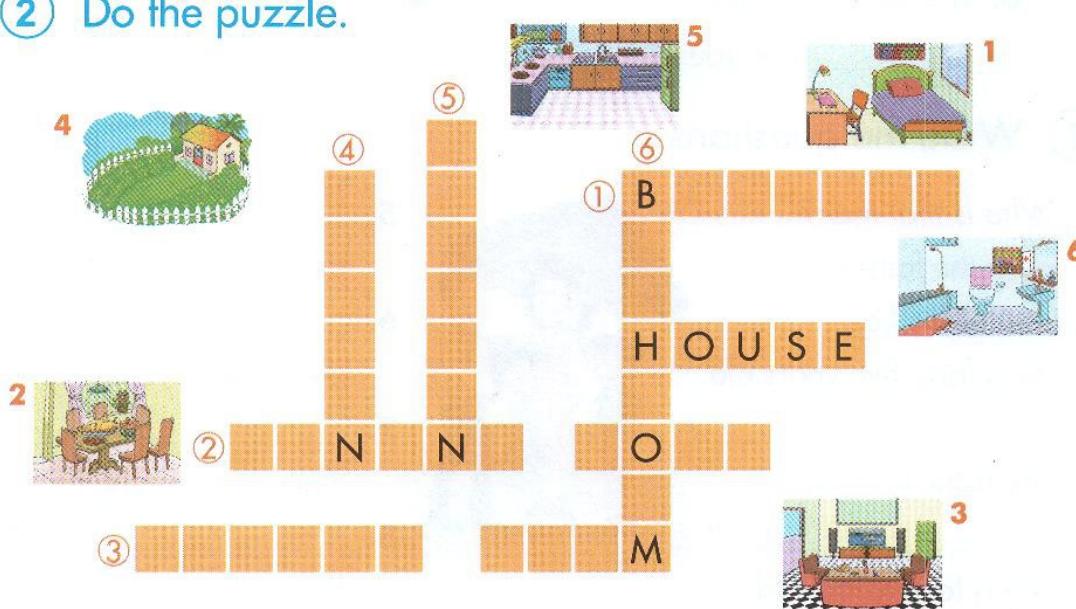
ch

th

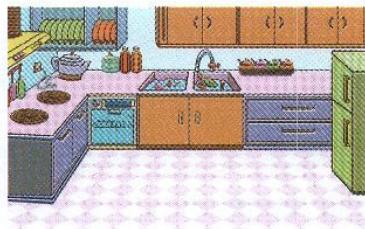
a. ba__ _room

b. kit__ _en

② Do the puzzle.

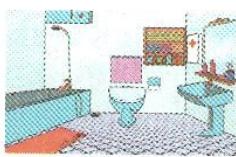


③ Look and write.



1. This is my _____.

2. There is a _____ in the house.



3. The _____ is big. 4. This is my _____.

B. SENTENCE PATTERNS

1 Read and match.

1. This is my

2. There's a garden

3. The living room

4. Is there a

a. over there.

b. garage?

c. house.

d. is large.

2 Match the sentences.

1. Is there a pond in front of the house?

a. Wow! It's beautiful!

2. Is that your house?

b. Yes, there is.

3. That is my room.

c. No, it isn't. It's old.

4. Is the house new?

d. Yes, it is my house.

3 Put the words in order. Then read aloud.

1. over / there / garden / a / is / there

2. nice / house / is / the / very

3. there / is / garage / a / near / house / the

4. house / is / colour / your / what

C. SPEAKING

Read and ask the questions.

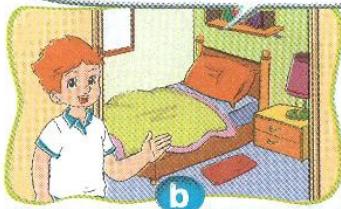
Yes. That's my house.



No, it isn't. It's small.



Yes. This is my bedroom.



No, it isn't. It's old.



D. READING

① Read and complete.

big very there's behind house

Tom: This is my (1) _____.

Mai: Wow! It's (2) _____! Is there a garage?

Tom: No, there isn't. But (3) _____ a garden. Come and see it.

Mai: It's (4) _____ beautiful!

Tom: There's a pond (5) _____ the house.

Mai: Well, I like ponds. Let's go and see it.

② Read and tick (✓).

Hi! My name is Nam.
This is my house. It is big.
There is a garden in front of the house. There are trees in the garden. There is not a garage. The living room is large, but the kitchen is small.

1. Nam's house is big.

Yes No

<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
--------------------------	--------------------------

2. The garden is in front of the house.

<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
--------------------------	--------------------------

3. There are trees in the garden.

<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
--------------------------	--------------------------

4. There is a garage near the house.

<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
--------------------------	--------------------------

5. The living room is small.

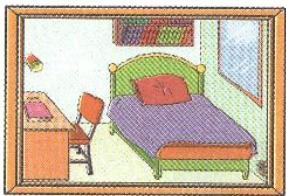
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
--------------------------	--------------------------

E. WRITING

① Look and write.



1. This is a _____. It is small.



2. This is the _____. It is large.



3. Is there a _____ in the house?

4. There is a _____ in the garden.

② Write the answers.



1. Is that a pond?

2. Is there a pond in the garden?

3. Is the living room large?

4. Is the kitchen big?

③ Write about your house.

My house is _____.
There is a _____. It is _____.
There is a _____. It is _____.
There isn't a _____.

Unit 13

Where's my book?

A. PHONICS AND VOCABULARY

1 Complete and say aloud.

ch

wh

a. ___ere

b. ___air

2 Look, read and match.

1. poster



a

2. chair



d

3. coat



b

4. ball



c

5. bed



f

6. picture

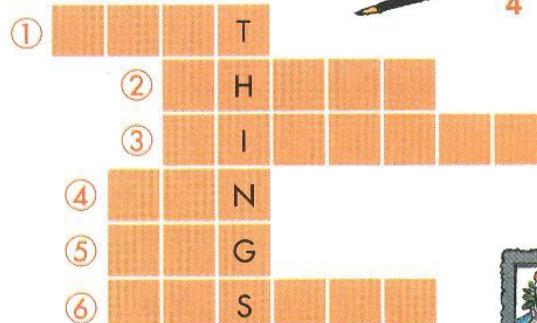


e

3 Do the puzzle.



6



4



1



2



5



3

B. SENTENCE PATTERNS

1 Read and match.

1. Where is

2. It

3. Where are

4. They

a. the coats?

b. are behind the door.

c. the book?

d. is on the table.

2 Match the sentences.

1. Is this your poster?

a. They're on the table.

2. Where's my coat?

b. Yes, it is.

3. Are these your books?

c. It's on the bed.

4. Where are my photos?

d. No, they aren't.

3 Put the words in order. Then read aloud.

1. are / where / the chairs

_____?

2. near / they / the bed / are

_____.

3. the coat / is / where

_____?

4. is / behind / it / the door

_____.

C. SPEAKING

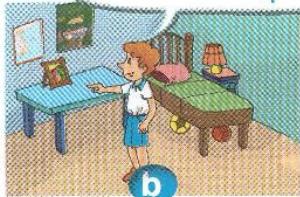
Look, read and reply.

Where is Peter?

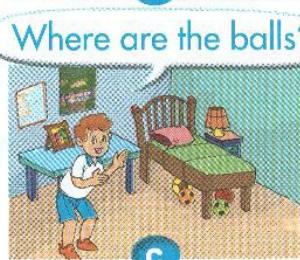


a

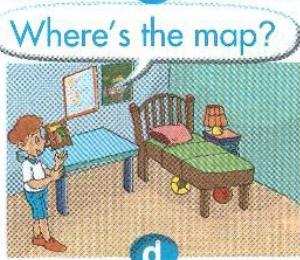
Where's the photo?



b



c



d

D. READING

① Look, read and match.

Where's the coat?

1. It's under the table.



a

2. It's on the table.



b

3. It's next to the table.



c

② Look, read and write.

This is my bedroom. There is a bed

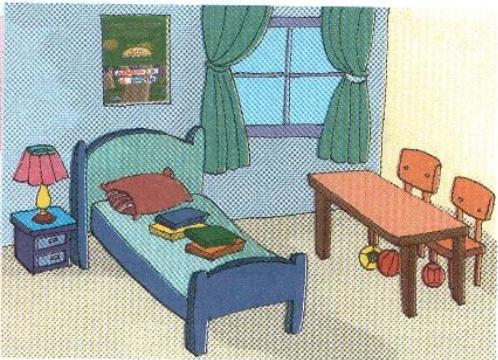
(1) _____ the room. There is a table too.

There are two chairs (2) _____ the table.

There are some books (3) _____ the bed.

There are some balls (4) _____ the table.

There is a poster (5) _____ the wall.



E. WRITING

① Look and write.



1. A: Where's the _____?

B: It's _____ the desk.

2. A: Where's the _____?

B: It's _____ the bed.



3. A: Where are the _____?

B: They're _____ the wall.

4. A: Where are the _____?

B: They're _____ the bed.

② Look and write the answers.

1. Where are the coats? _____.



2. Where's the chair? _____.

3. Where's the poster? _____.

4. Where are the books? _____.

5. Where are the balls? _____.

③ Write about your things.

1. Where's your school bag? _____.

2. Where are your notebooks? _____.

3. Where's your coat? _____.

4. Where are your photos? _____.

A. PHONICS AND VOCABULARY

① Complete and say aloud.

a | u

a. c__p

b. f__n

② Look, read and complete.

1. This is the living r_____.



2. There is a t_____.



3. There is a s_____.



4. There is a

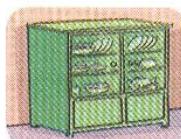
c_____.



③ Find and circle the words.



W	L	P	O	S	T	E	R
A	K	A	D	G	F	H	J
R	G	Q	W	R	T	Y	M
D	E	S	K	S	F	M	M
R	N	Z	C	H	A	I	R
O	M	X	C	V	S	R	K
B	P	M	X	B	O	R	J
E	V	A	A	C	F	O	O
C	U	P	B	O	A	R	D



B. SENTENCE PATTERNS

1 Read and match.

1. There's

a. posters are there?

2. There are

b. a desk in the bedroom.

3. Are there

c. four photos on the table.

4. How many

d. any chairs in the living room?

2 Match the sentences.

1. Where's my coat?

a. Yes, there are.

2. Where are my pencils?

b. There are two.

3. How many cups are there?

c. They're under the chair.

4. Are there any sofas in the living room?

d. It's behind the door.

3 Put the words in order. Then read aloud.

1. is / a / there / picture / the wall / on

2. tables / any / are / in / there / the room

?

3. many / are / chairs / how / there

?

4. five / there / chairs / are

C. SPEAKING

Look, read and reply.

Are there any posters/
maps in your classroom?



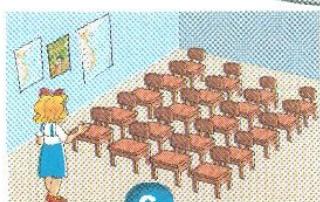
a

Are there any balls/posters/
photos in your room?



b

How many desks/
chairs are there in
your classroom?



c

How many
tables/chairs
are there?

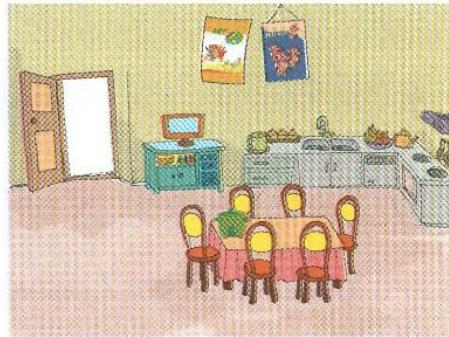


d

D. READING

① Look, read and write.

This is our (1) _____. There is a cupboard near the door. There is a (2) _____ on the cupboard. There are (3) _____ posters on the wall. There is a table and six (4) _____. There is a rice cooker (5) _____ the table.



② Read and tick (✓).

1. There's a wardrobe near the door.
2. There's a TV on the table.
3. There are two posters on the wall.
4. There are six chairs at the table.
5. There is a cooker on the table.

Yes No

<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

E. WRITING

① Read and write.

1. A: Are there any chairs
in the room?

B: Yes, _____.

3. A: Are there any cups
in the cupboard?

B: Yes, _____.

2. A: Are there any posters
on the wall?

B: No, _____.

4. A: Are there any photos
on the table?

B: No, _____.

② Look and write the answers.

1. How many coats are there on the bed?

_____.

2. How many photos are there on the wall?

_____.

3. How many cups are there on the table?

_____.

4. How many chairs are there in the room?

_____.



③ Write about things in your house.

1. Are there any posters on the wall of your living room?

_____.

2. How many chairs are there in your kitchen?

_____.

3. Are there any computers in your room?

_____.

4. How many coats are there in your wardrobe?

_____.

Unit 15

Do you have any toys?

A. PHONICS AND VOCABULARY

① Complete and say aloud.

pl sh

a. ___ane b. ___ip

② Look and write.



1. _____

2. _____

3. _____

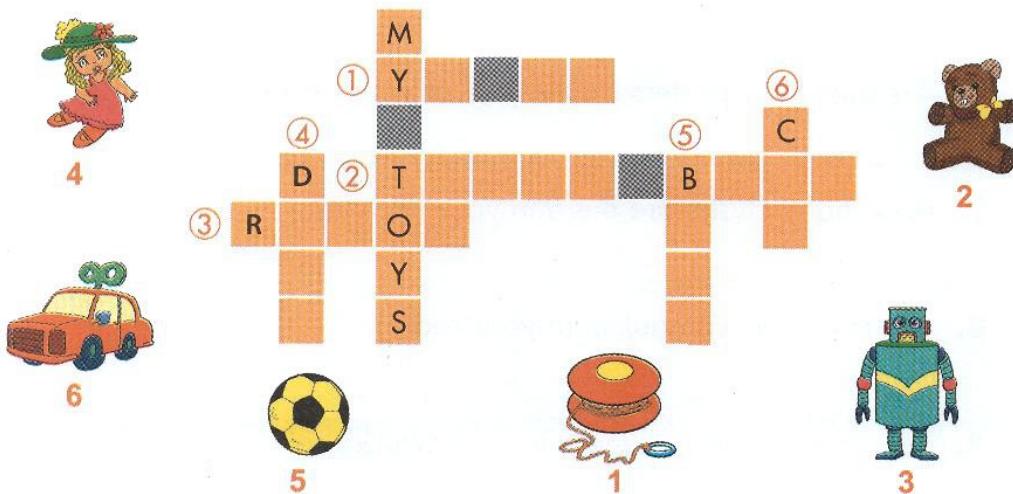


4. _____

5. _____

6. _____

③ Do the puzzle.



B. SENTENCE PATTERNS

1 Read and match.

1. What do you

a. a ship.

2. I have

b. have a plane?

3. Does Nam

c. has a robot.

4. No, he doesn't. He

d. have?

2 Match the sentences.

1. Do you have a train?

a. No, she doesn't.
She has a skipping rope.

2. Does Mai have a kite?

b. Yes, he does.

3. Does Peter have a ship?

c. Yes, I do.

3 Put the words in order. Then read aloud.

1. do / have / what / you/

?

2. Mai / car / a / have / and / a / train / does

?

3. I / plane / a / and / a / have / ship

.

4. Tom / a / and / ball / has / a / robot /

.

C. SPEAKING

Read and reply.

I have a ship. Do you have a ship?



He has a robot. Do you have a robot?



She has a skipping rope. Do you have a skipping rope?



Tom has a plane. Do you have a plane?



D. READING

① Look, read and colour.

Mai has many toys. These are her toys. The kite is red. The ship is green. The yo-yo is yellow. The plane is blue and the doll is pink. Mai likes her toys very much.



② Read and write the answers.

1. What does Mai have?
2. What colour is her kite?
3. What colour is her ship?
4. What colour is her yo-yo?
5. What colour is her plane?
6. What colour is her doll?
7. Does Mai like her toys?

_____.

_____.

_____.

_____.

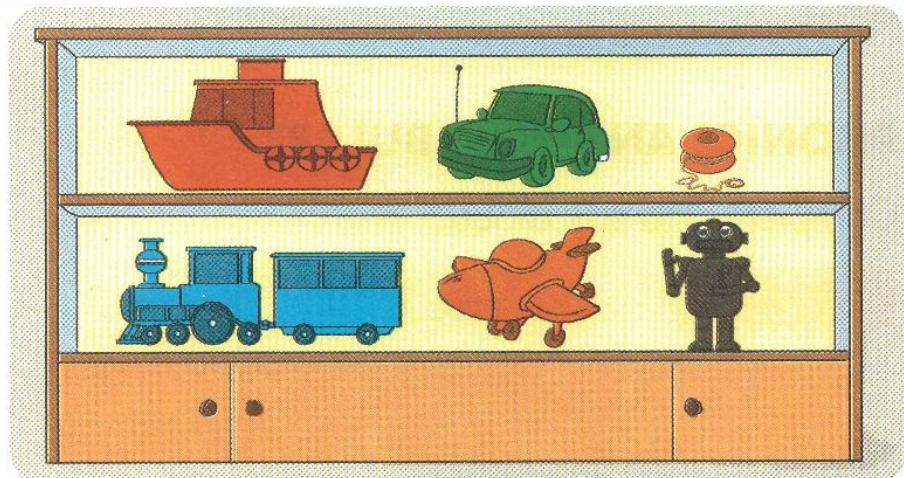
_____.

_____.

_____.

E. WRITING

① Look and write.



Peter has many new toys. The (1) _____ is red.

The (2) _____ is blue. The (3) _____ is green.

The (4) _____ and the (5) _____ are orange. The
(6) _____ is grey. Peter's toys are on the shelf in his room.

He likes his toys very much. Do you have any toys? What are they?

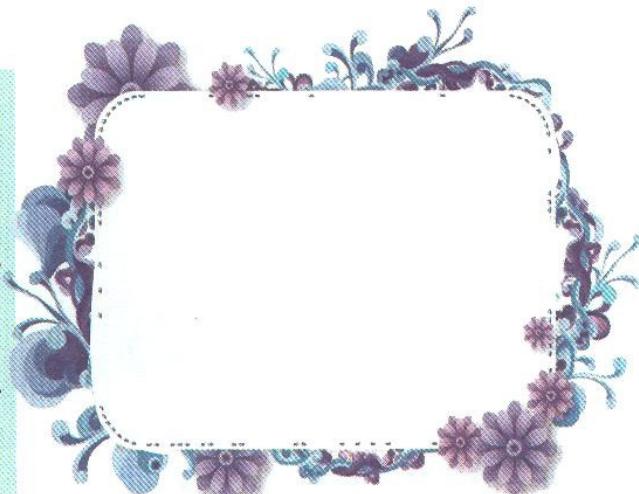
② Write about your toys.

Draw your toys.

1. What are your toys?

2. What colour are they?

3. Where are they?



Unit 16

Do you have any pets?

A. PHONICS AND VOCABULARY

① Complete and say aloud.



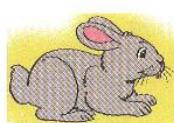
a. parr_t

b. d_g

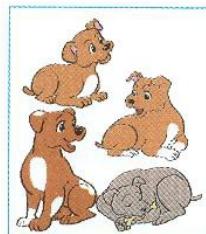
② Find and circle the words.



O	B	C	D	E	F	G	H	I	J
C	A	T	K	L	M	N	O	P	Q
A	G	O	L	D	F	I	S	H	R
P	A	R	R	O	T	V	U	T	S
C	B	T	Y	G	W	X	Y	Z	A
U	T	O	R	I	H	G	F	E	D
G	Y	I	A	J	K	O	L	M	O
X	W	S	B	E	U	S	R	Q	P
U	A	E	B	O	R	A	M	S	G
T	S	R	I	P	O	N	M	L	K
A	B	C	T	E	F	G	H	I	J



③ Look and write.



1. three cats.

2. _____.

3. _____.

4. _____.

B. SENTENCE PATTERNS

① Read and match.

1. Do you have
2. Yes,
3. I have
4. Where are
5. They are

- a. in the garden.
- b. any pets?
- c. I do.
- d. two rabbits.
- e. your parrots?

② Look and write.



1. Nam: Do you have any rabbits, Linda?

Linda: _____.



2. Mai: Do you have any parrots, Nam?

Nam: _____.



3. Nam: Where are your cats?

Mai: _____.



4. Linda: Where are your goldfish?

Tony: _____.

③ Put the words in order.

1. have / cats / you / any / do
_____?

2. have / two / I / cats
_____.

3. your / where / parrots / are
_____?

4. in / are / the / they / cage /
_____.

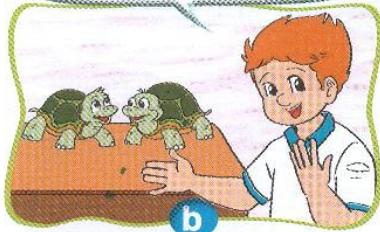
C. SPEAKING

Read and ask the questions.

Yes, I do. I have two parrots.



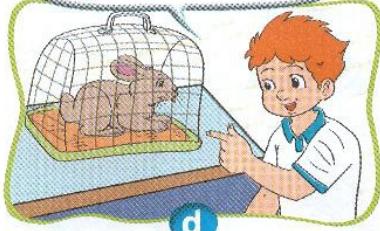
I have two tortoises.



They're under the table.



My rabbit is here.



D. READING

① Read and tick (✓).

My name is Mai. My friends and I have some pets. Peter has a cat. He keeps it in the house. Phong has a dog. He keeps it in the house too. Nam has three goldfish. He keeps them in the fish tank. Mary has two rabbits. She keeps them in the garden. Linda has a parrot. She keeps it in a cage. And I have a parrot. I keep it in a cage too.

Yes	No
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

② Read the text and write.

Where do they keep their pets?

1. Peter: in the house.

2. Mary: _____

3. Phong: _____

4. Linda: _____

5. Nam: _____

6. Mai: _____

E. WRITING

1 Look and write.

Hi! My name is Linda. I have some pets. This is my (1) _____. It is in my room. And that is my (2) _____. It is next to the fish tank. I also have two (3) _____. They are in the fish tank. I have three (4) _____. They are in the garden.



2 Write about your pets.

1. Do you have any pets?

2. What pets do you have?

3. How old are they?

4. What colour are they?

5. Where do you keep them?



3 Draw your pet and colour it.

1. This is my _____.

2. It is _____.

3. I keep it in _____.

Unit 17

What toys do you like?

A. PHONICS AND VOCABULARY

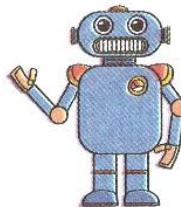
① Complete and say aloud.

i i-e

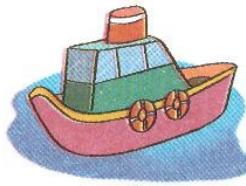
a. sh_p

b. k_t

② Write the word under each picture.



1. _____



2. _____



3. _____



4. _____



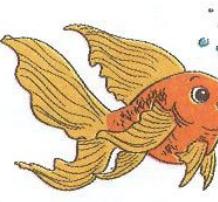
5. _____



6. _____



7. _____

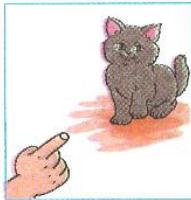


8. _____

③ Look and write.



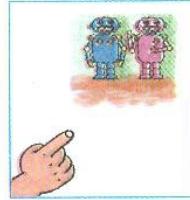
1. This is my _____.



2. That is my _____.



3. These are my _____.



4. Those are my _____.



5. I like _____ and _____.

B. SENTENCE PATTERNS

1 Match the sentences.

1. Do you like toys?
2. What toys do you like?
3. Do you have any pets?
4. How many dogs do you have?

- a. Yes, I do. I have some dogs.
- b. Yes, I do.
- c. I have three.
- d. I like yo-yos.

2 Read and complete.

 six trucks toys pets goldfish

A: What (1) _____ do you like?

B: I like (2) _____.

A: What (3) _____ do you like?

B: I like trucks.

A: How many (4) _____ do you have?

B: I have (5) _____.

3 Put the words in order. Then read aloud.

1. like / pets / you / do

_____?

2. you / do / any / parrots / have

_____?

3. toys / you / like / do / what

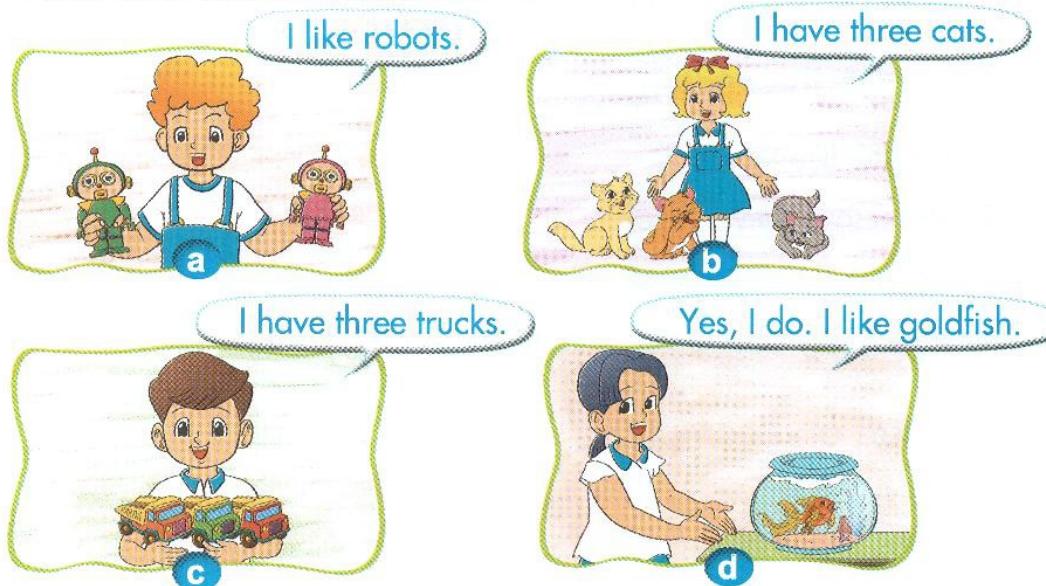
_____?

4. many / do / how / kites / have / you

_____?

C. SPEAKING

Read and ask the questions.



D. READING

1 Read and complete.

Tom, Linda and Quan like pets and (1) _____.

parrots

They (2) _____ different pets and toys.

has

Tom has a (3) _____ and two yo-yos.

toys

Linda (4) _____ two cats and three dolls.

dog

Quan has four (5) _____ and three ships.

have

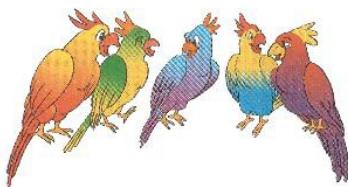
2 Read and tick (✓).

1. Tom, Linda and Quan like pets and toys.
2. They have the same pets and toys.
3. Tom has two dogs and two yo-yos.
4. Linda has two cats and three dolls.
5. Quan has five parrots and three ships.

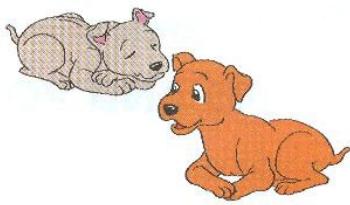
Yes No

E. WRITING

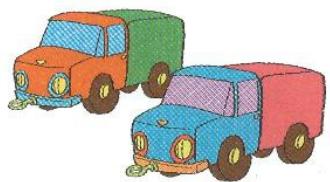
1 Look and write.



1. I like _____.



2. I don't like _____.



3. I have _____ trucks.



4. Mai has three _____.

2 Read and write.

1. _____ ?

I like toys.

2. _____ ?

I have four tortoises.

3. _____ ?

Yes, I do. I have two parrots.

4. _____ ?

No I don't. But I like toys.

3 Write about your pets and toys.

Draw a pet and a toy you like and colour them.

I have a _____ (pet). It is _____ (colour).

I have a _____ (toy). It is _____ (colour).

Unit 17 What toys do you like?

Unit 18

What are you doing?

A. PHONICS AND VOCABULARY

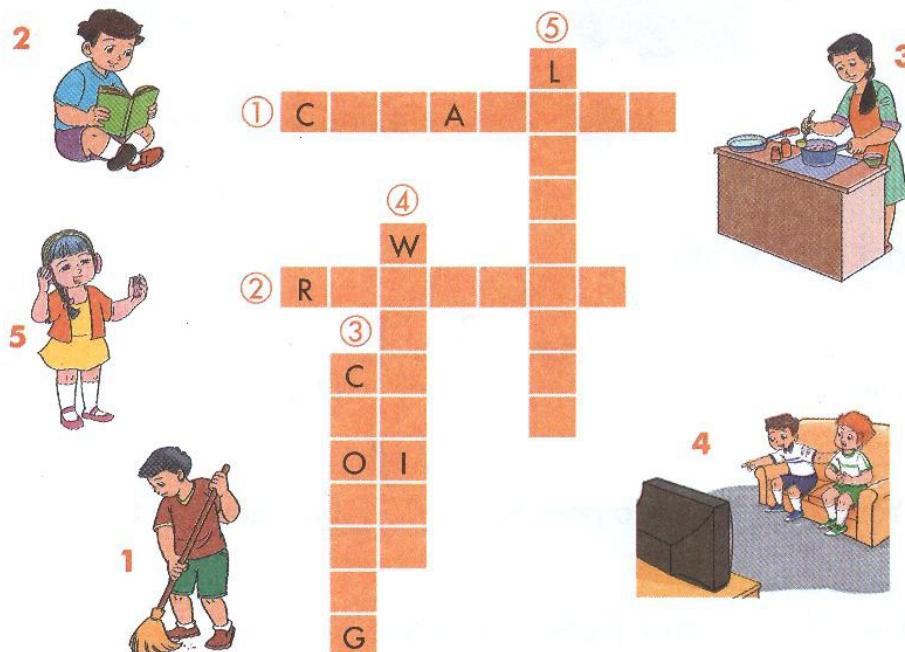
① Complete and say aloud.

ea aw

a. dr__ing

b. r__ding

② Do the puzzle.



③ Fill the gaps with the words from the puzzle.

1. My mother is _____ the room.
2. My brother is _____ a book.
3. The children are _____ TV.
4. Mai and Phong are _____ to music.

B. SENTENCE PATTERNS

1 Read and match.

1. What are they

2. Where's

3. He's

4. I am watching

a. Peter?

b. doing his homework.

c. TV.

d. doing?

2 Match the sentences.

1. Where's Linda?

a. I'm watching TV.

2. What's she doing there?

b. She's cooking.

3. Are you in the room?

c. She's in the kitchen.

4. What are you doing?

d. Yes, I am.

3 Put the words in order. Then read aloud.

1. I / music / am / to / listening

_____.

2. friend / my / is / homework / her / doing

_____.

3. your / are / doing / parents / what

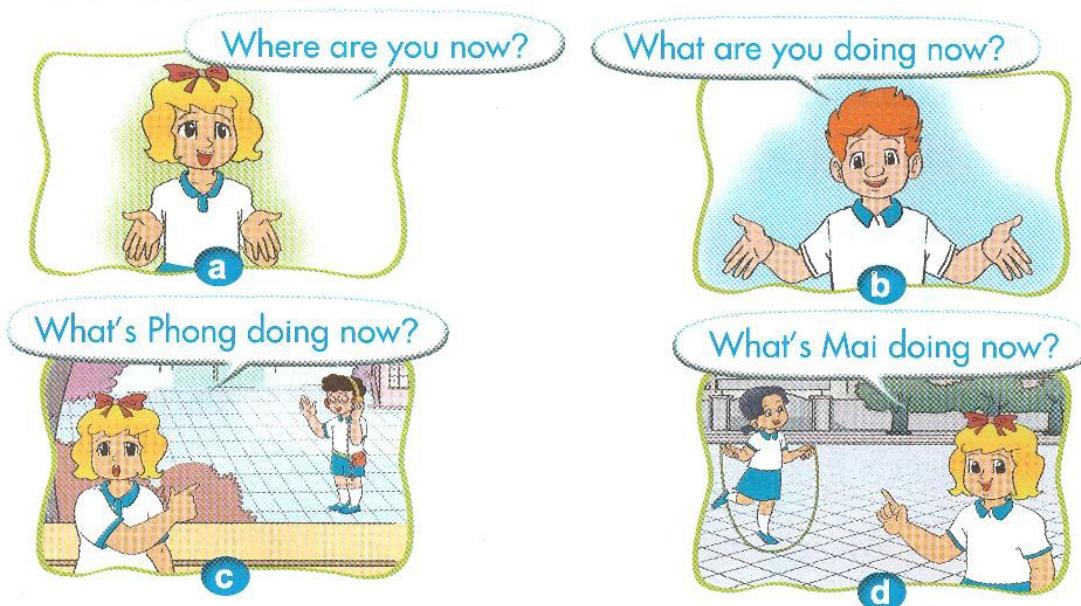
_____?

4. now / you / where / are

_____?

C. SPEAKING

Read and reply.



D. READING

1 Read and complete.

Linda's family is at (1) _____ now.

Linda

Her parents are in the (2) _____. They are cooking a big meal. Her brother is (3) _____ TV in his room. (4) _____ is in the living room. She is (5) _____ the floor.

kitchen

home

cleaning

watching

2 Read and answer the questions.

1. Where is Linda's mother? _____.
2. What is her brother doing? _____.
3. Where is Linda now? _____.
4. What is she doing? _____.

E. WRITING

① Look and write.



1. Linda is in the _____.

She is _____.



2. Phong is in the _____.

He is _____.



3. Tom and Tony are in the _____.

They are _____.



4. Mai and Linda are in the _____.

They are _____.

② Write the questions.

1. _____?

Tom's parents are at home.

3. _____?

They are watching TV.

2. _____?

Tom is at school.

4. _____?

He's playing in the schoolyard with his friends.

③ Write about you and your parents.

1. Are you at home now? _____.

2. What are you doing? _____.

3. What is your mother doing? _____.

4. What is your father doing? _____.

Unit 19

They're in the park

A. PHONICS AND VOCABULARY

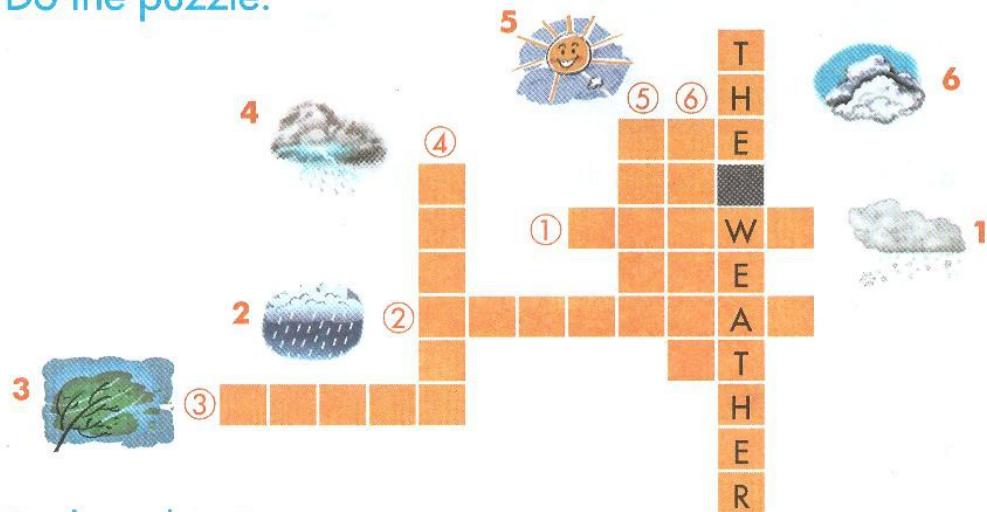
① Complete and say aloud.

ai | a-e

a. r__ny

b. sk_t

② Do the puzzle.



③ Look and write.



1. Mai and Linda are _____.



2. Nam and Phong are _____ kites.



3. Peter and Tony are _____.



4. The girls are _____.

B. SENTENCE PATTERNS

1 Read and match.

1. What are

2. They're skipping

3. What's

4. It's

a. in the park.

b. the weather like?

c. sunny.

d. they doing?

2 Match the sentences.

1. What are they doing?

a. In the park.

2. Where are you cycling?

b. It's cloudy and windy.

3. What's the weather like in Ha Noi?

c. Yes, it is.

4. Is it sunny today?

d. They're flying kites.

3 Put the words in order. Then read aloud.

1. doing / are / what / you

_____?

2. playing / park / I / football / the / am / in

_____.

3. today / the / is / what / weather / like

_____?

4. sunny / is / Ho Chi Minh City / it / in

_____.

C. SPEAKING

Read and ask the questions.

They're skating.



They're skipping.



It's rainy in Ho Chi Minh City.



It's snowy in Sa Pa today.



D. READING

① Read and complete.

Hello. I am Quan. I am in the (1) _____ now. I am playing (2) _____ with Nam, Phong, Peter and Tony. Linda and Hoa are (3) _____. Mai and Mary are cycling. The (4) _____ is fine. It is not cloudy. It is (5) _____.

weather
park
sunny
basketball
skipping

② Read and tick (✓).

- Quan is in the park.
- He is skating.
- Tony is cycling.
- Hoa is skipping.
- Mary is cycling.
- The weather is not fine.

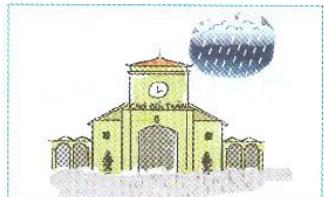
Yes	No

E. WRITING

1 Look and write.



1. It is _____ in _____ today.



2. It is _____ in _____ today.



3. Linda and Peter are _____ in the _____.



4. Nam and Quan are _____ in the _____.

2 Write the questions.

1. _____ ? The children are in the park.
2. _____ ? They are playing games.
3. _____ ? Hoa and Mai are skipping.
4. _____ ? It is sunny today.
5. _____ ? It is stormy and windy in Da Nang today.

3 Write about your town / village.

1. Your town / village: _____.
2. What are you doing now? _____.
3. What's the weather like in your place now? _____.

Unit 20

Where's Sa Pa?

A. PHONICS AND VOCABULARY

① Complete and say aloud.

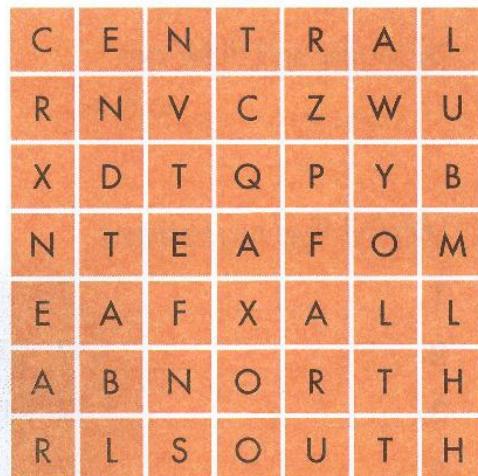
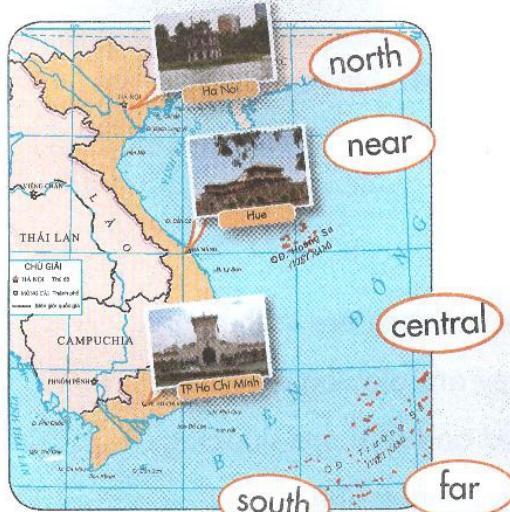
ar

or

a. f _____

b. n _____ th

② Find and circle the words.



③ Look and write.

1. This is _____.

It's in _____

Viet Nam.



2. This is _____.

It's in _____

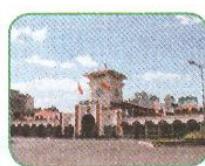
Viet Nam.



3. This is _____.

It's in _____

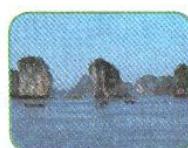
Viet Nam.



4. This is _____.

It's in _____

Viet Nam.



B. SENTENCE PATTERNS

1 Match the sentences.

1. Where is Hai Phong?

a. It's in the south.

2. Is Hai Phong near Ha Noi?

b. No, it isn't.

3. Where is Can Tho?

c. It's in the north.

4. Is Can Tho near Ho Chi Minh City?

d. Yes, it is.

2 Read and complete.

it | central | nice | near | far

Mai: This is Da Nang, Linda.

Linda: Oh, it's very (1) _____.

Where is (2) _____, Mai?

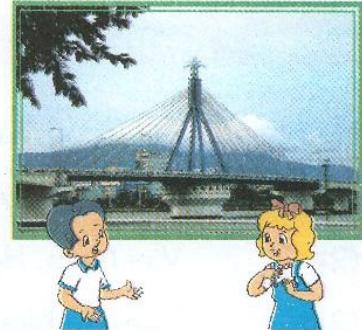
Mai: It's in (3) _____ Viet Nam.

Linda: Is it (4) _____ from Hue?

Mai: No, it isn't.

Linda: Is it (5) _____ Hue?

Mai: Yes, it is.



3 Put the words in order. Then read aloud.

1. Hai Duong / where / is

?

2. it / is / Ha Noi / near

?

3. Can Tho / is / in / Viet Nam / south

?

4. it / is / far / Ho Chi Minh City / from

?

C. SPEAKING

Read and reply.

Where is Sa Pa?



Is it far from Ha Noi?



Where is Nha Trang?



Is Nha Trang near Hue?

D. READING

① Read and complete.

many | north | far | nice | in

Hi! My name is Trang. My family is

- (1) _____ Ha Long Bay. It is in
- (2) _____ Viet Nam. Ha Long Bay is
- (3) _____ from Ha Noi. It is near Uong Bi.

There are (4) _____ islands in the sea.

They are very (5) _____. I like this place very much.



② Answer the questions.

1. What is the girl's name?
2. Where is Ha Long Bay?
3. Is it near Ha Noi?
4. Are there many islands in the sea?
5. Does she like Ha Long Bay?

_____.

_____.

_____.

_____.

_____.

E. WRITING

① Look and write.



Đà Nẵng



Quảng Ninh

1. Da Nang is in _____
Viet Nam. It is _____ Hue.



Đồng Nai

2. Quang Ninh is in _____
Viet Nam. It's _____
from Ha Noi.



Bình Định

3. Dong Nai is in _____
Viet Nam. It is _____
Ho Chi Minh City.

4. Binh Dinh is in _____
Viet Nam. It is _____
from Hue.

② Read and write.

1. Where are you in Viet Nam?
_____.

2. Is your place in central Viet Nam?
_____.

3. Is your place near the city?
_____.

4. Is your place far from the city?
_____.

③ Write about your hometown / village.

Draw your hometown
or village.

This is _____.

It is in _____.



Answer Key

Unit 1

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

a hello b bye

2. Do the puzzle.



3. Look, read and match.

1d 2b 3a 4c

B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1c 2e 3a 4b 5d

2. Match the sentences.

1d 2c 3b 4a

3. Put the words in order. Then read aloud.

1 Nice to meet you.	2 Hi, Nam. How are you?
3 I'm fine, thanks.	4 Bye, Nam.

C. SPEAKING

Read and reply.

Suggested answers

- a Hello, Mai.
- b Hello, Nam. I'm + your name.
- c Hello, Miss Hien.
- d Hello, Quan. I'm + your name. I'm in class + name of your class.

D. READING

1. Read and match.

1b 2c 3a

2. Read and complete.

1 Hello 2 How
3 Fine 4 fine

E. WRITING

1. Look and write.

2 I'm 3 I'm 4 I'm

2. Write about you.

Answers vary

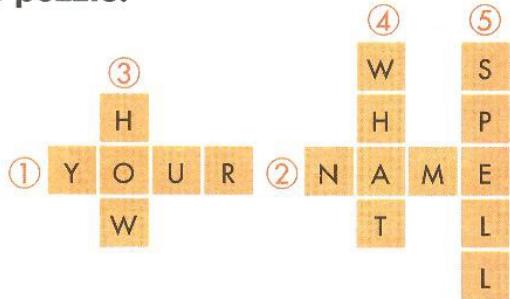
Unit 2

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

a Mai b Peter

2. Do the puzzle.



3. Read and complete.

1 What's 2 My 3 How

B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1c 2a 3b

2. Match the sentences.

1c 2a 3b

3. Put the words in order. Then read aloud.

1 My name is Phong. 2 What is your name?
3 How do you spell your name? 4 L-I-N-D-A.

Answer Key

85

C. SPEAKING

Read and reply.

Suggested answers

35 a Hi/Hello, Linda. My name's + your name.
b Hello/Hi, Peter. My name's + your name.
c L-I-N-D-A.
d (Spell your name)

D. READING

1. Look, read and match.

1c 2a 3b

2. Read and complete.

1 My 2 name's 3 How 4 P-H-O-N-G 5 spell

E. WRITING

1. **Look and write.**

1 name's 2 name's 3 name's 4 name's

2. Write the missing letters.



3. Write about you.

Answers vary.

Unit 3

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

q yes b Tony

2. Find and circle the words.



3. Look and write.

1 Peter 2 Linda 3 Is; Yes 4 Is; No

B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1b 2c 3a

2. Look and write.

1 Is 2 Is this 3 Is 4 Is that

3. Put the words in order. Then read aloud.

1 Is that Miss Hien? 2 Yes, it is. 3 Is this Linda?
4 No, it isn't. 5 This is Peter.

C. SPEAKING

Read and reply.

Suggested answers

a Hi/Hello, Peter. b Hello/Hi, Linda. c Yes, it is. d Yes, it is.

D. READING

1. Look, read and match.

1b 2a

2. Read and complete.

1 name's 2 That 3 And
4 His 5 is 6 meet

E. WRITING

1. Look and write.

2 is Tony 3 This is Linda 4 This is Peter

2. Look and write.

1 No, it isn't. 2 Yes, it is. 3 Yes, it is. 4 No, it isn't.

3. Write about your friend.

Answers vary

Unit 4

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

a five b six

2. Match.

two 2 three 3 four 4 five 5
six 6 seven 7 eight 8 nine 9 ten 10

3. Do the puzzle.



B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1c 2d 3a 4b

2. Match the sentences.

1b 2d 3a 4c

3. Put the words in order. Then read aloud.

1 Is that Mai? 2 How old are you?
3 I'm nine years old. 4 How old is Mai?

C. SPEAKING

Read and reply.

Answers vary

D. READING

1. Look, read and match.

1b 2a 3c

2. Read and complete.

1 No 2 that 3 are 4 old

E. WRITING

1. Look and write.

1 Peter, seven 2 Phong, ten

2. Look and write the answers.

1 It's 2 eight (years old) 3 It's 4 eight (years old)

3. Write about you.

Answers vary

Unit 5

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Find and circle the two words. Read them aloud.

L	J	N	M	V	R	L
R	F	D	K	R	T	K
A	R	E	N	O	T	R
Y	I	Z	F	S	H	F
R	E	W	E	R	A	T
P	N	Y	E	S	T	Y
C	D	X	Z	A	Q	J

2. Read and complete.

1 friend 2 friend 3 friends 4 friends

3. Look, read and complete.

1 This 2 friend 3 this 4 He 5 friends

B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1c 2d 3b 4a

2. Match the sentences.

1c 2d 3b 4a

3. Put the words in order. Then read aloud.

1 This is Peter. 2 Is that Linda?
3 Are Linda and Tony your friends? 4 No, they aren't.

C. SPEAKING

Read and reply.

Suggested answers

- a Hello, Mary. Nice to meet you.
- b Hello, Tony. Nice to meet you.
- c Hello Nam and Quan. Nice to meet you.
- d Hello Phong and Hoa. Nice to meet you.

D. READING

1. Read and complete.

1 name's 2 years 3 friend 4 seven 5 friends

2. Read and tick (✓).

1 Yes 2 No 3 No 4 No 5 Yes

Answer Key

89

E. WRITING

1. Look and write.

1 This is 2 friend 3 friends 4 friends

2. Look and write the answers.

1 It's Peter. 2, 3, 4 Answers vary.

3. Write about your friends.

Answers vary

Unit 6

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

a down b come

2. Put the letters in order to make the words.

a open b close c come d stand e sit f talk

3. Put the words in the correct columns.

Actions	Numbers
write	four
sit down	eight
come in	ten
talk	two
stand up	six

B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1c 2a 3d 4b

2. Match the sentences.

1b 2d 3a 4c

3. Put the words in order. Then read aloud.

1 May I come in, Sir? 2 Be quiet, please.

3 May I ask a question, Miss Hien? 4 May I go out?

C. SPEAKING

Read and reply.

Answers vary

D. READING

1. Read and complete.

1 Yes 2 Don't 3 book 4 Come

2. Read and answer as the teacher.

Yes, you can. / No, you can't.

E. WRITING

1. Read and write.

1 I am Mary. 2 My name is Tony. 3 What is your name?
4 It is Tony. 5 Who is that? 6 Do not talk.

2. Look and write the questions.

2 May I write? 3 May I come in? 4 May I sit down?

3. Write three questions to ask for permission.

Answers vary

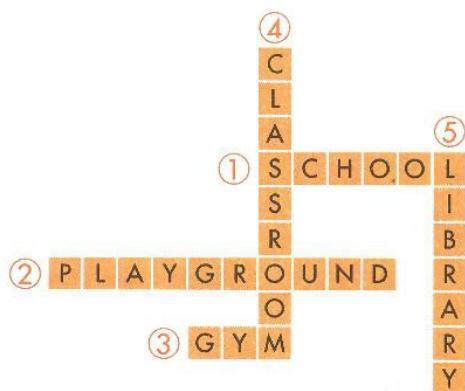
Unit 7

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

a look b gym

2. Do the puzzle.



3. Look and write.

1 gym 2 playground 3 library 4 classroom

B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1c 2d 3b 4a

2. Match the sentences.

1b 2d 3c 4a

3. Put the words in order. Then read aloud.

1 This is my school. 2 That is a gym.
3 Is the computer room new? 4 Is the library large?

C. SPEAKING

Look and reply.

Answers vary

D. READING

1. Read and complete.

1 my 2 is 3 new 4 classroom 5 isn't

2. Read and circle the correct answers.

1B 2A 3C 4B 5C

E. WRITING

1. Look, read and write.

a school b classroom c playground d gym

2. Look and write the answers.

1 Yes, it is. 2 No, it isn't. It's a gym.
3 No, it isn't. It's small. 4 No, it isn't. It's big.

3. Write about your school.

Answers vary

Unit 8

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

1 rulers 2 These

2. Find and circle the names of school things.

T	B	O	O	K	H	W
X	R	U	B	B	E	R
M	N	C	E	F	G	U
R	P	E	N	C	I	L
O	E	D	I	K	M	E
Z	N	Q	X	W	R	R
T	S	A	E	Y	P	S

3. Look and write.

1 book 2 pencil 3 pens 4 rulers

B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1d 2c 3b 4a

2. Match the sentences.

1c 2d 3a 4b

3. Put the words in order. Then read aloud.

1 This is my ruler. 2 Is that your pencil case?
3 These are my notebooks. 4 Are those your pens?

C. SPEAKING

Read and ask the questions.

Answers vary

D. READING

1. Read and complete.

1 school bag 2 That 3 They 4 books 5 new

2. Read and tick (✓).

1 Yes 2 No 3 Yes 4 No 5 No

E. WRITING

1. Look and write.

1 is / book 2 is / school bag 3 are / pencils 4 are / rulers

2. Look and write the answers.

1 Yes, it is. 2 No, it isn't. 3 Yes, they are. 4 No, they aren't.

3. Write about your school things.

Answers vary

Unit 9

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

a it b orange

2. Find and circle the names of the colours.

A	C	C	E	D	X	G	R
A	B	R	O	W	N	V	W
V	L	T	R	E	D	B	H
S	A	F	A	R	H	L	I
N	C	O	N	X	P	U	T
L	K	P	G	S	K	E	E
Z	U	Y	E	L	L	W	W
X	G	R	E	E	N	T	U

3. Look and write.

2 red 3 black 4 yellow 5 blue

B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1d 2c 3a 4b

2. Read and complete.

1 pencil case 2 It's 3 notebooks 4 are 5 They're

3. Put the words in order. Then read aloud.

1 Is this your notebook? 2 What colour is your pen?
3 Are these your rulers? 4 What colour are your pencil sharpeners?

C. SPEAKING

Read and reply.

Answers vary

D. READING

1. Read and complete.

1 yellow 2 notebook 3 pens 4 Those 5 colour

2. Read and write.

1 Yes, there are. 2 It's yellow. 3 It's blue.
4 They're black. 5 They're orange.

E. WRITING

1. Look and write.

1 rubber / green / white 2 pencil sharpener / red
3 rulers / orange 4 pens / black

2. Write the answers.

Answers vary

3. Write about your school things.

Answers vary

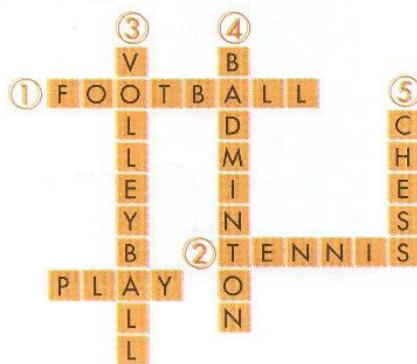
Unit 10

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

a blind b skating

2. Do the puzzle.



3. Look and write.

1 badminton 2 football 3 skipping 4 blind man's bluff

B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1b 2c 3d 4a

2. Match the sentences.

1c 2a 3b

3. Put the words in order. Then read aloud.

- 1 He likes skating.
- 2 They play hide-and-seek at break time.
- 3 Do you like table tennis?
- 4 What do you play at break time?

C. SPEAKING

Read and reply.

Answers vary

D. READING

1. Read and complete.

1 What 2 play 3 like 4 do 5 don't

2. Read and write.

- 1 His name is Quan.
- 2 They play football.
- 3 They like basketball.
- 4 They play badminton.

E. WRITING

1. Look and write.

a football b basketball c skipping d skating

2. Write about you.

Answers vary

Unit 11

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

a grandmother b brother

Answer Key

95

2. Do the puzzle.



3. Look and write.

1 grandfather 2 grandmother 3 father 4 mother

B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1d 2a 3b 4c

2. Match the sentences.

1b 2d 3a 4c

3. Put the words in order. Then read aloud.

1 My sister is thirteen years old. 2 How old is your father?
3 That is my grandfather. 4 My mother is young.

C. SPEAKING

Read and ask the questions.

Suggested questions:

a Who's he?
How old is he?

b Who's she?
How old is she?

c Who's he?
How old is he?

d Who's she?
How old is she?

D. READING

1. Read and complete.

1 woman 2 mother 3 she 4 forty 5 nice

2. Read and circle the correct answers.

1B 2C 3C 4A 5A

E. WRITING

1. Look and write.

a six b grandmother c mother d family

2. Write the questions.

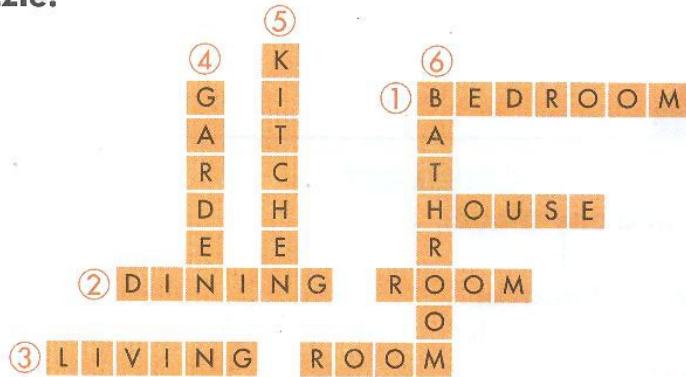
3 Who is that woman? 4 How old is she? 5 Who is that boy?
6 How old is he? 7 Who is that girl? 8 How old is she?

3. Write about your family.

Answers vary

Unit 12

A. PHONICS AND VOCABULARY



3. Look and write.

1 house 2 kitchen 3 bathroom 4 bedroom

B. SENTENCE PATTERNS

1. **Read and match.**
1c 2a 3d 4b
2. **Match the sentences.**

1b 2d 3a 4c

3. Put the words in order. Then read aloud.

1 There is a garden over there.	2 The house is very nice.
3 Is there a garage near the house?	4 What colour is your house?

C. SPEAKING

Read and ask the questions.

Suggested questions:

- a** Is that your house?
- b** Is this your bedroom?
- c** Is the kitchen large/big?
- d** Is the garage new?

D. READING

1. Read and complete.

1 house 2 big 3 there's
4 very 5 behind

2. Read and tick (✓).

1 Yes 2 Yes 3 Yes 4 No 5 No

E. WRITING

1. Look and write.

a house/ It is b living room/ It is c bedroom d pond

2. Write the answers.

1 No, it isn't. It's a house. 2 No, there isn't.
3 Yes, it is. 4 No, it isn't. It is small.

3. Write about your house.

Answer vary

Unit 13

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

a where b chair

2. Look, read and match.

1b 2d 3a 4c 5f 6e

3. Do the puzzle.



B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1c 2d 3a 4b

2. Match the sentences.

1b 2c 3d 4a

3. Put the words in order. Then read aloud.

1 Where are the chairs? 2 They are near the bed.
3 Where is the coat? 4 It is behind the door.

C. SPEAKING

Look, read and reply.

a He's in the bedroom.
c They're under the bed.

b It's on the table.
d It's on the wall.

D. READING

1. Look, read and match.

1c 2a 3b

2. Look, read and write.

1 in 2 behind / next to 3 on 4 under 5 on

E. WRITING

1. Look and write.

1 chair, behind 2 ball, under 3 posters / pictures, on 4 coats, on

2. Look and write the answers.

1 They are on the wall. 2 It is behind the table. 3 It's on the wall.
4 They're on the table. 5 They're under the bed.

3. Write about your things.

Answers vary

Unit 14

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

a cup b fan

2. Look, read and complete.

1 room 2 table 3 sofa 4 cupboard

3. Find and circle the words.

W	L	P	O	S	T	E	R
A	K	A	D	G	F	H	J
R	G	Q	W	R	T	Y	M
D	E	S	K	S	F	M	M
R	N	Z	C	H	A	I	R
O	M	X	C	V	S	R	K
B	P	M	X	B	O	R	J
E	V	A	A	C	F	O	O
C	U	P	B	O	A	R	D

B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1b 2c 3d 4a

2. Match the sentences.

1d 2c 3b 4a

3. Put the words in order. Then read aloud.

- 1 There is a picture on the wall.
- 2 Are there any tables in the room?
- 3 How many chairs are there?
- 4 There are five chairs.

C. SPEAKING

Look, read and reply.

Answers vary

D. READING

1. Look, read and write.

1 kitchen 2 TV 3 two 4 chairs 5 on

2. Read and tick (✓).

1 No 2 No 3 Yes 4 Yes 5 Yes

E. WRITING

1. Read and write.

1 there are 2 there aren't 3 there are 4 there aren't

2. Look and write the answers.

1 There are two. 2 There are two. 3 There are six. 4 There are six.

3. Write about things in your house.

Answers vary

Unit 15

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

a plane b ship

2. Look and write.

1 doll 2 car 3 puzzle
4 teddy bear 5 ball 6 robot

3. Do the puzzle.



B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1d 2a 3b 4c

2. Match the sentences.

1c 2a 3b

3. Put the words in order. Then read aloud.

1 What do you have? 2 Does Mai have a car and a train?

3 I have a plane and a ship. 4 Tom has a robot and a ball.

C. SPEAKING

Read and reply.

Suggested answers:

a Yes, I do. / No, I don't.

b Yes, I do. / No, I don't.

c Yes, I do. / No, I don't.

d Yes, I do. / No, I don't.

D. READING

1. Look, read and colour.

2. Read and write the answers.

1 She has many toys. 2 It is red. 3 It is green.

4 It is yellow. 5 It is blue. 6 It is pink. 7 Yes, she does.

E. WRITING

1. Look and write.

1 ship 2 train 3 car 4 plane 5 yo-yo 6 robot

2. Write about your toys.

Answers vary

Unit 16

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

a parrot b dog

2. Find and circle the words.

O	B	C	D	E	F	G	H	I	J
C	A	T	K	L	M	N	O	P	Q
A	G	O	L	D	F	I	S	H	R
P	A	R	R	O	T	V	U	T	S
C	B	T	Y	G	W	X	Y	Z	A
U	T	O	R	I	H	G	F	E	D
G	Y	I	A	J	K	O	L	M	O
X	W	S	B	E	U	S	R	Q	P
U	A	E	B	O	R	A	M	S	G
T	S	R	I	P	O	N	M	L	K
A	B	C	T	E	F	G	H	I	J

3. Look and write.

2 two rabbits 3 four dogs 4 three parrots

Answer Key

101

B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1b 2c 3d 4e 5a

2. Look and write.

1 No, I don't.
2 Yes, I do.
3 They're on the table.
4 They're in the fish tank.

3. Put the words in order.

1 Do you have any cats?
2 I have two cats.
3 Where are your parrots?
4 They are in the cage.

C. SPEAKING

Read and ask the questions.

a Do you have any parrots?
b How many tortoises do you have?
c Where are your cats?
d Where's your rabbit?

D. READING

1. Read and tick (✓).

1 No 2 Yes 3 No 4 No 5 Yes 6 No

2. Read the text and write.

2 in the garden 3 in the house 4 in a cage
5 in the fish tank 6 in a cage

E. WRITING

1. Look and write.

1 parrot 2 cat 3 goldfish 4 rabbits

2. Write about your pets.

Answers vary

3. Draw your pet and colour it.

Answers vary

Unit 17

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

a ship b kite

2. Write the word under each picture.

1 robot 2 ship 3 truck 4 plane
5 parrot 6 cat 7 dog 8 goldfish

3. Look and write.

1 dog 2 cat 3 planes 4 robots 5 cats, dogs

B. SENTENCE PATTERNS

1. Match the sentences.

1b 2d 3a 4c

2. Read and complete.

1 pets 2 goldfish 3 toys 4 trucks 5 six

3. Put the words in order. Then read aloud.

1 Do you like pets? 2 Do you have any parrots?
3 What toys do you like? 4 How many kites do you have?

C. SPEAKING

Read and ask the questions.

Suggested questions:

a What toys do you like? b How many cats do you have?
c How many trucks do you have? d Do you like pets/goldfish?

D. READING

1. Read and complete.

1 toys 2 have 3 dog 4 has 5 parrots

2. Read and tick (✓).

1 Yes 2 No 3 No 4 Yes 5 No

E. WRITING

1. Look and write.

a parrots b dogs c two d dolls

2. Read and write.

Suggested questions:

1 Do you like toys or pets? 2 How many tortoises do you have?
3 Do you have any pets? 4 Do you like pets?

3. Write about your pets and toys.

Answers vary

Unit 18

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

a drawing b reading

2. Do the puzzle.



Answer Key

103

3. Fill the gaps with the words from the puzzle.

1 cleaning 2 reading 3 watching 4 listening

B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1d 2a 3b 4c

2. Match the sentences.

1c 2b 3d 4a

3. Put the words in order. Then read aloud.

- 1 I am listening to music.
- 2 My friend is doing her homework.
- 3 What are your parents doing?
- 4 Where are you now?

C. SPEAKING

Read and reply.

a, b: Answers vary c He's listening to music. d She's skipping.

D. READING

1. Read and complete.

1 home 2 kitchen 3 watching 4 Linda 5 cleaning

2. Read and answer the questions.

1 She is in the kitchen.	2 He is watching TV.
3 She is in the living room.	4 She is cleaning the floor.

E. WRITING

1. Look and write.

1 kitchen / cooking	2 living room / cleaning the floor
3 classroom / playing chess	4 playground / skipping

2. Write the questions.

1 Where are Tom's parents?	2 Where is Tom?
3 What are they doing?	4 What is he doing?

3. Write about you and your parents.

Answers vary

Unit 19

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

a rainy b skate

2. Do the puzzle.



3. Look and write.

1 cycling 2 flying 3 skating 4 skipping

B. SENTENCE PATTERNS

1. Read and match.

1d 2a 3b 4c

2. Match the sentences.

1d 2a 3b 4c

3. Put the words in order. Then read aloud.

1 What are you doing? 2 I am playing football in the park.
3 What is the weather like today? 4 It is sunny in Ho Chi Minh City.

C. SPEAKING

Read and ask the questions.

Suggested questions:

- 1 What are they doing?
- 2 What are they doing?
- 3 What's the weather like in Ho Chi Minh City?
- 4 What's the weather like in Sa Pa today?

D. READING

1. Read and complete.

1 park 2 basketball 3 skipping 4 weather 5 sunny

2. Read and tick (✓).

1 Yes 2 No 3 No 4 Yes 5 Yes 6 No

E. WRITING

1. Look and write.

- 1 It is sunny in Ha Noi today.
- 2 It is rainy in Ho Chi Minh City today.
- 3 Linda and Peter are skating in the park.
- 4 Nam and Quan are flying kites in the park.

2. Write the questions.

- 1 Where are the children?
- 2 What are they doing?
- 3 What are Hoa and Mai doing?
- 4 What's the weather like today?
- 5 What's the weather like in Da Nang today?

3. Write about your town / village.

Answers vary

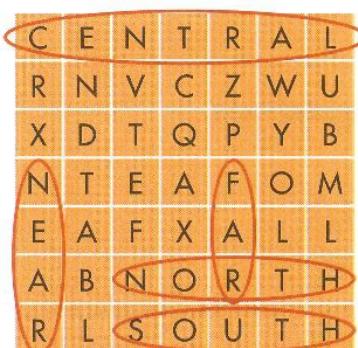
Unit 20

A. PHONICS AND VOCABULARY

1. Complete and say aloud.

a far b north

2. Find and circle the words.



3. Look and write.

1 Ha Noi / north

2 Hue / central

3 Ho Chi Minh City / south

4 Ha Long Bay / north

B. SENTENCE PATTERNS

1. Match the sentences.

1c 2d 3a 4b

2. Read and complete.

1 nice 2 it 3 central 4 far 5 near

3. Put the words in order. Then read aloud.

1 Where is Hai Duong?

2 Is it near Ha Noi?

3 Is Can Tho in south Viet Nam?

4 Is it far from Ho Chi Minh City?

C. SPEAKING

Read and reply.

Answers vary

D. READING

1. Read and complete.

1 in 2 north 3 far 4 many 5 nice

2. Answer the questions.

1 Her name is Trang.

2 It is in north Viet Nam.

3 No, it isn't.

4 Yes, there are many.

5 Yes, she likes it very much.

E. WRITING

1. Look and write.

1 central / near 2 north / far 3 south / near 4 central / far

2. Read and write.

Answers vary

3. Write about your hometown / village.

Answers vary

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGÚT NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS VŨ VĂN HÙNG

Biên tập nội dung : LÊ THỊ HUỆ – VŨ THỊ LAI – TRẦN THU HÀ – KEN WILSON – MARY-JANE NEWTON
CAUVIS FUNG – JOANNA PIERCE

Biên tập mĩ thuật : NGUYỄN BÍCH LA

Thiết kế sách : THÁI THANH VÂN – BÙI THANH SƠN

Trình bày bìa : NGUYỄN BÍCH LA

Minh họa : NGUYỄN BÍCH LA – ĐẶNG HOÀNG VŨ – NGUYỄN PHƯƠNG DUNG

Sửa bản in : LÊ THỊ HUỆ – VŨ THỊ LAI – TRẦN THU HÀ

Chế bản : CTCP MĨ THUẬT & TRUYỀN THÔNG

*Sách được biên soạn, biên tập, thiết kế với sự công tác của Nhà xuất bản Macmillan (MPC).
Trong sách có sử dụng một số hình ảnh từ Internet.*

TIẾNG ANH 3 – SÁCH BÀI TẬP

Mã số: 1B395t4

Số đăng kí KHXB : 01-2014/CXB/5-1062/GD.

In 70.000 bản (QĐ: 382), khổ 19 x 26.5 cm.

In tại Công ty Cổ phần In & TM Khánh Hòa,

Số 8 Lê Thánh Tôn, Nha Trang, Khánh Hòa.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2014.